

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT 3	
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	
SẢN XUẤT.....	3
1.1. Khái niệm và bản chất kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.....	3
1.1.2. Bản chất kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1. Bản chất giá thành sản phẩm.....	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí	5
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.....	5
1.3.3. Ngoài 2 cách phân loại trên để phục vụ cho việc phân tích đánh giá tình hình sử dụng chi phí, CPSX còn được phân loại thành:	6
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành	7
1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi các chi phí cấu thành	7
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.....	7
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	8
1.5.3. Kỳ tính giá thành	8
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	9
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	9
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	10
1.7.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)	10
1.7.1.1. Phương pháp loại trừ.....	10
1.7.1.2. Phương pháp hệ số.....	11
1.7.1.3. Phương pháp tỷ lệ	11
1.7.1.4. Phương pháp liên hợp.....	12

1.7.2. Phương pháp đơn đặt hàng	12
1.7.3. Phương pháp định mức	12
1.7.4. Phương pháp phân bước	13
1.7.4.1. Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song	13
1.7.4.2. Theo quy trình công nghệ kiểu liên tục	14
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	15
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)	15
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.	15
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức	16
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm	17
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	17
1.9.2. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	19
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	20
1.10.1. Sản phẩm hỏng trong định mức	20
1.10.1.1. Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được	20
1.10.1.2. Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì cần phải xác định trị giá của bản thân sản phẩm hỏng.	21
1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất	22
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	23
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung	23
1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái.	24
1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	25
1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật Ký – Chứng Từ	27
1.11.5. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	28

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.....	30
QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM.....	30
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	30
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	30
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	31
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	32
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	33
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	33
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN	34
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	36
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	36
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	36
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	37
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	37
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	37
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.	51
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	61
2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam	67

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM.....	73
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.	73
3.1.1. Những ưu điểm.	73
3.1.2. Những mặt hạn chế.....	75
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	76
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	77
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.....	78
3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho.	78
3.4.2. Kiến nghị 2: Về hệ thống sổ chi tiết chi phí.....	79
3.4.3. Kiến nghị 3: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán.	82
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.	82
3.5.1. Về phía Nhà nước.	82
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.	83
KẾT LUẬN	84
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	17
Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	18
Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung.	18
Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.	19
Sơ đồ 1.5: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.	20
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán sản phẩm sửa chữa được.....	21
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	22
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất (THNSX) ngoài kế hoạch	23
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung.....	24
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái.	25
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	26
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ	28
Sơ đồ 1.13: Trình tự kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	29
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất ô tô Poscher 911 tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.	31
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN ...	32
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN....	33
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN.....	35

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu chính của công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN.....</i>	<i>31</i>
<i>Biểu số 2.2 : Hóa đơn giá trị gia tăng</i>	<i>39</i>
<i>Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho.....</i>	<i>40</i>
<i>Biểu số 2.4: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ</i>	<i>41</i>
<i>Biểu số 2.5: Lệnh xuất vật tư.....</i>	<i>42</i>
<i>Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho</i>	<i>43</i>
<i>Biểu số 2.7: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 01</i>	<i>44</i>
<i>Biểu số 2.8: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 02</i>	<i>45</i>
<i>Biểu số 2.9: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 03</i>	<i>46</i>
<i>Biểu số 2.10: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....</i>	<i>48</i>
<i>Biểu số 2.11: Trích nhật ký chung</i>	<i>49</i>
<i>Biểu số 2.12: Trích sổ cái TK 621</i>	<i>50</i>
<i>Biểu số 2.13: Bảng chấm công</i>	<i>53</i>
<i>Biểu số 2.14: Bảng thanh toán lương</i>	<i>55</i>
<i>Biểu số 2.15: Bảng trích theo lương</i>	<i>56</i>
<i>Biểu số 2.16: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương.....</i>	<i>57</i>
<i>Biểu số 2.17: Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>58</i>
<i>Biểu số 2.18: Trích nhật ký chung</i>	<i>59</i>
<i>Biểu số 2.19: Trích sổ cái TK 622</i>	<i>60</i>
<i>Biểu số 2.20: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>62</i>
<i>Biểu số 2.21: Bảng trích và phân bổ khấu hao TSCĐ</i>	<i>63</i>
<i>Biểu số 2.22: Hóa đơn giá trị gia tăng</i>	<i>65</i>
<i>Biểu số 2.23: Trích nhật ký chung</i>	<i>66</i>
<i>Biểu số 2.24: Trích sổ cái TK 627</i>	<i>67</i>
<i>Biểu số 2.25: Bảng phân bổ chi phí sản xuất</i>	<i>68</i>
<i>Biểu số 2.26: Phiếu kế toán số 01.....</i>	<i>69</i>
<i>Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 02.....</i>	<i>69</i>
<i>Biểu số 2.28: Phiếu kế toán số 03.....</i>	<i>70</i>
<i>Biểu số 2.29: Bảng tính giá thành sản phẩm</i>	<i>70</i>
<i>Biểu số 2.30: Trích nhật ký chung</i>	<i>71</i>
<i>Biểu số 2.31: Trích sổ cái TK 154</i>	<i>72</i>
<i>Biểu số 2.32: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....</i>	<i>80</i>
<i>Biểu số 2.33: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....</i>	<i>81</i>

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
NVL	: Nguyên vật liệu
SP	: Sản phẩm
SXSP	: Sản xuất sản phẩm
K/C	: Kết chuyển
QLDN	: Quản lý doanh nghiệp
CP	: Chi phí
CPSX	: Chi phí sản xuất
CPSXC	: Chi phí sản xuất chung
CNTT	: Công nhân trực tiếp
CNSX	: Công nhân sản xuất
CPNVLT	: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
TSCĐ	: Tài sản cố định
KH TSCĐ	: Khấu hao tài sản cố định
SPDD	: Sản phẩm dở dang
VN	: Việt Nam
DK	: Dương Kinh
HP	: Hải Phòng
KTTT	: Kinh tế thị trường
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
DN	: Doanh nghiệp
HTK	: Hàng tồn kho
KTTC	: Kế toán tài chính
KTQT	: Kế toán quản trị
CP TM	: Cổ phần thương mại
TM	: Tiền mặt

BHXX,BHYT,BHTN,KPCĐ : Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện bài khóa luận này em đã nhận được sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của các thầy cô giáo trong bộ môn Quản trị kinh doanh và các cô chú, anh chị trong Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

Trước hết em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đã giúp đỡ em hiểu thêm về lý thuyết kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Đồng thời em cũng xin gửi lời cảm ơn tới các cô chú, anh chị trong công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt thời gian thực tập cũng như trong thời gian thực hiện khóa luận, giúp em hiểu rõ về thực tế sản xuất cũng như quá trình hạch toán kế toán của công ty.

Đặc biệt em xin cảm ơn thầy giáo ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hướng dẫn em hoàn thiện bài khóa luận một cách tốt nhất.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè, đó là những người luôn bên em động viên, ủng hộ, giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Đỗ Thị Ngọc

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Trong nền kinh tế thị trường ngày một phát triển và đổi mới, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp không những quyết định sự tồn tại, phồn vinh của nền công nghiệp hiện đại hoá mà còn quyết định vị thế của đất nước lớn mạnh hay yếu kém. Vì vậy cần phải phát triển mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để đạt được điều đó mỗi doanh nghiệp đều không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Nhưng làm thế nào để hạ được giá thành của sản phẩm mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, tạo được vị thế cạnh tranh, đẩy mạnh việc tiêu thụ và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp là một điều vô cùng khó khăn. Do đó các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những phần hành quan trọng của tổ chức kế toán, không chỉ có nhiệm vụ phản ánh chính xác kịp thời chi phí sản xuất, chính xác giá thành của sản phẩm mà còn phải tìm cách kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Qua nguồn cung cấp số liệu của kế toán chi phí – giá thành các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa việc sản xuất kinh doanh cho đến việc xác định giá bán của sản phẩm được xem là một khâu quan trọng của kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài.

- Về mặt lý luận: Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về mặt thực tế: Mô tả và phân tích thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Phạm vi nghiên cứu: Số liệu năm 2010 của phòng Kế toán tại công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu.

- Phương pháp chung: Bao gồm các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, ...), các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ), ngoài ra còn có phương pháp nghiên cứu tài liệu.

- Phương pháp cụ thể: Kết hợp giữa mô tả, giải thích với bảng biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu khóa luận.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương có nội dung như sau:

- **Chương 1:** Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- **Chương 2:** Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

- **Chương 3:** Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Khái niệm và bản chất kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất kinh doanh trong một kỳ hoạt động nhất định.

1.1.2. Bản chất kinh tế của chi phí sản xuất

Theo lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có 3 yếu tố cơ bản là :

- Đối tượng lao động
- Tư liệu lao động
- Lao động của con người

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội nhiều loại hình dịch vụ ra đời và phát triển, sự nghiên cứu về quá trình sản xuất ngày nay đã có nhận thức mới so với thời Mác đó là ngoài 3 yếu tố cơ bản nêu trên để tiến hành SXKD còn cần các chi phí khác đó là các loại chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền.

Tương ứng với các yếu tố cơ bản của quá trình SXKD là các chi phí SXKD nói chung của doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí về các loại đối tượng lao động (nguyên vật liệu, công cụ, ...)
- Chi phí về các loại tư liệu lao động chủ yếu (tài sản cố định)
- Chi phí về lao động (chi phí nhân công)
- Chi phí về các loại dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa, nền KTTT các chi phí nêu trên đều được thể hiện bằng một lượng giá trị nhất định nói cách khác là được biểu hiện bằng tiền (thước đo chủ yếu sử dụng trong kế toán). Để quản lý, biết được số chi phí SXKD của DN đã chi ra cho một kỳ hoạt động là bao nhiêu, các DN thường xác định những khoảng thời gian phù hợp với yêu cầu quản lý vĩ mô, vi mô phục vụ cho yêu cầu tập hợp CPSX để tính giá thành SP theo yêu cầu quản lý CPSX, giá thành SP của DN nói riêng và ngành, nền kinh tế quốc dân nói chung.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất giá thành sản phẩm

Bản chất của giá thành sản phẩm là nội dung kinh tế chứa đựng bên trong của chỉ tiêu giá thành. Qua lịch sử về lý luận giá thành có thể thấy bản chất của giá thành được xác định theo các quan điểm sau:

- Giá thành là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa được dùng để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hoặc một khối lượng sản phẩm nhất định.
- Giá thành sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bất kể nó nằm ở bộ phận nào trong các bộ phận cấu thành giá trị sản phẩm.
- Giá thành sản phẩm là biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa một bên là chi phí sản xuất và một bên là kết quả đạt được trong từng giai đoạn nhất định.

Từ các quan điểm trên ta có thể rút ra kết luận về bản chất của giá thành như sau: Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Nếu chưa có sự dịch chuyển này thì không thể nói đến chi phí và giá thành sản phẩm. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần thiết được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm có 2 chức năng chủ yếu sau: chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

- Chức năng bù đắp chi phí: Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Vì vậy, việc đi tìm căn cứ để xác định mức bù đắp những gì mà mình đã bỏ ra để tạo nên sản phẩm và thực hiện được giá trị của sản phẩm là một yêu cầu khách quan trong hoạt động kinh doanh của các DN. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác các DN sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh.

- Chức năng lập giá: Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm. Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu đầu tiên là giá cả phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất

và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm cho các doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ của các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, do vậy cần căn cứ vào những tiêu thức nhất định đáp ứng yêu cầu quản lý CPSX mà phân loại CPSX cho phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Để phục vụ cho việc quản lý chi phí theo nội dung kinh tế, địa điểm phát sinh thì chi phí được phân theo yếu tố và được chia thành 5 yếu tố chi phí như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu và các chi phí nguyên vật liệu khác.
- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương theo quyết định của người lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, chế tạo sản phẩm, thực hiện công tác lao vụ dịch vụ trong kỳ.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định trong kỳ: Yếu tố chi phí này bao gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã chi trả cho các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như điện, nước, điện thoại.
- Chi phí bằng tiền khác: là toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Với cách phân loại này các doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán CPSX, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố CPSX..., làm cơ sở cho việc tính toán thu nhập quốc dân...

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ CPSX của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục chi phí, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ và chi phí theo quy định.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng..

Với cách phân loại CPSX theo mục đích công dụng các doanh nghiệp sẽ xác định được giá thành sản phẩm theo quy định, là căn cứ để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm nâng cao doanh lợi cho doanh nghiệp.

1.3.3. Ngoài 2 cách phân loại trên để phục vụ cho việc phân tích đánh giá tình hình sử dụng chi phí, CPSX còn được phân loại thành:

- Chi phí ban đầu và chi phí chuyển đổi
- Chi phí cơ bản và chi phí chung
- Chi phí bất biến và chi phí khả biến
- Chi phí chờ phân bổ và chi phí trích trước
- Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp
- Chi phí tổng hợp và chi phí đơn nhất
- Chi phí năm trước và chi phí năm nay

Mỗi cách phân loại có những tác dụng nhất định trong công tác quản lý và hạch toán chi phí ở doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Trong kế toán nói chung giá thành sản phẩm cũng được tiến hành phân loại ở cả góc độ KTTC và KTQT ở góc độ KTTC giá thành sản phẩm được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành

Theo cách phân loại này thì giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại như sau:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính toán, xác định trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch và được bộ phận kế toán tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

- *Giá thành định mức*: là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành trung bình tiên tiến và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhưng cũng được tính toán xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được tính toán trên cơ sở các CPSX thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng của chi phí và địa điểm phát sinh của chúng cho số sản phẩm công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt định mức hay hụt định mức chi phí trong kỳ kế toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hay định mức chi phí sao cho phù hợp.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi các chi phí cấu thành

Theo phạm vi phát sinh chi phí giá thành được chia thành 2 loại:

- *Giá thành sản xuất*: là giá thành thực tế của sản phẩm bao gồm các chi phí thực tế cấu thành nên thực thể sản phẩm như chi phí NVL, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- *Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ*: là giá thành sản xuất cộng với các chi phí bán hàng và chi phí QLDN tính cho số sản phẩm đã bán và đã xác định là tiêu thụ.

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh lãi hay lỗ của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán CPSX được hiểu là những phạm vi giới hạn mà CPSX thực tế phát sinh cần được tập hợp.

Để xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào những cơ sở sau :

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng hạch toán CPSX ở các loại hình doanh nghiệp có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất
- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất
- Từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm
- Từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ
- Từng công trình, hạng mục công trình
- Từng đơn đặt hàng, nhóm loại sản phẩm cùng loại...
- Từng ngành sản xuất, chế biến cây, con trong sản xuất nông nghiệp...

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các CPSX thực tế phát sinh tập hợp được theo các đối tượng nêu trên là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình...đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn đặt hàng,....

****Mối quan hệ giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Một đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất giản đơn.

Một đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều công đoạn khác nhau.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Ở góc độ chung các CPSX thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán hạch toán CPSX theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

Phương pháp trực tiếp thường được áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất chế tạo một loại sản phẩm (tức là một đối tượng chịu chi phí) như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Tuy nhiên trong một số trường hợp mặc dù là chi phí NVL trực tiếp nhưng lại liên quan đến nhiều loại sản phẩm nhiều đối tượng chịu chi phí thì chi phí trực tiếp lại phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp (thường gặp ở các trường hợp với cùng loại NVL trực tiếp trong cùng quy trình công nghệ sản xuất nhưng lại cho ra kết quả là nhiều loại sản phẩm khác nhau: sản phẩm hóa chất, chế biến thực phẩm..)

Phương pháp gián tiếp được áp dụng cho các chi phí sản xuất chung là chủ yếu vì đây là những chi phí với nội dung kinh tế riêng biệt là từng yếu tố nhưng theo mục đích công dụng lại là khoản mục chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí do vậy cần phải tập hợp lại sau đó mới tiến hành phân bổ theo những tiêu chuẩn hợp lý. Tiêu chuẩn phân bổ hợp lý được hiểu là tiêu chuẩn đảm bảo được mối quan hệ tỷ thuận giữa tổng số chi phí gián tiếp phải phân bổ với tổng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng.

Ngoài hai phương pháp nêu trên mang tính chất kỹ thuật tập hợp các CPSX thực tế vào các đối tượng chịu chi phí thì theo chế độ hiện hành việc tập hợp CPSX vào các đối tượng được quy định tiến hành theo một trong hai phương pháp sau tùy thuộc vào phương pháp kế toán HTK của DN đó là:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tiến hành hạch toán chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên nếu xét một cách tổng quát thì quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính

giá thành sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- B1: Hạch toán các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

- B2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

- B3: Hạch toán và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

- B4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách hạch toán chi phí sản xuất có nhiều điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác,...

Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{hoàn thành trong} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{thực tế phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.1.1. Phương pháp loại trừ

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp trong cùng 1 quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Do vậy để tính giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sp} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{chính hoàn thành} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{thực tế phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.1.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng 1 quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm cần phải quy đổi các sản phẩm khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng số sản phẩm} & = & \sum \left\{ \begin{array}{cc} \text{Số lượng hoàn thành} & \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{tiêu chuẩn} & \text{của từng loại} \end{array} \right\} \\ & & \text{của từng sp} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn} & & \text{Tổng Z của các loại sp hoàn thành trong kỳ} \\ \text{vị sản phẩm} & = & \\ \text{tiêu chuẩn} & & \text{Tổng số sản phẩm gốc} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn vị của} & = & \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{từng loại sản phẩm} & & \text{sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi} \\ & & \text{của từng loại sp} \end{array}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.7.1.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này cũng được áp dụng trong điều kiện sản xuất tương tự như đã nêu ở phương pháp hệ số nhưng giữa các loại sản phẩm chính lại không xác lập một hệ số quy đổi. Để xác định tỷ lệ người ta có thể sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau: Z kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... Thông thường có thể sử dụng Z kế hoạch (hoặc Z định mức)

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ phân bổ Z} & & \text{Tổng Z thực tế của các loại sp} \\ \text{thực tế cho từng} & = & \\ \text{loại sp} & & \text{Tổng Z kế hoạch của các loại sp} \end{array}$$

$$\frac{\text{Tổng } Z \text{ thực tế của}}{\text{từng loại sp}} = \frac{\text{Tổng } Z \text{ kế hoạch}}{\text{của từng loại sp}} \times \text{Tỷ lệ}$$

1.7.1.4. Phương pháp liên hợp

Phương pháp này được áp dụng trong điều kiện trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ với phương pháp loại trừ mới xác định được Z của từng loại sản phẩm chính.

1.7.2. Phương pháp đơn đặt hàng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn hàng. Theo phương pháp này chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng thì sẽ được hạch toán trực tiếp cho đơn hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn hàng theo tiêu thức hợp lý.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thông thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{hoàn thành của đơn hàng}} = \frac{\text{Chi phí sản xuất}}{\text{dở dang đầu kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất}}{\text{phát sinh trong kỳ}}$$

$$\frac{\text{Giá thành thực tế}}{\text{đơn vị sản phẩm}} = \frac{\Sigma \text{Giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

1.7.3. Phương pháp định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng được trong những doanh nghiệp đã xác lập được hệ thống các định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như có dự toán về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh.

Phương pháp định mức cho phép hiện một cách nhanh chóng những khoản chênh lệch về chi phí phát sinh thực tế so với định mức của từng khoản mục, theo từng khoản mục, theo từng nơi phát sinh chi phí cũng như đối tượng

chịu chi phí, các nguyên nhân dẫn đến những thay đổi này... Những phát hiện này có được ngay trong quá trình phát sinh và hình thành các loại chi phí – ngay trong quá trình sản xuất – nên giúp cho nhà quản lý có những căn cứ đề ra những quyết định hữu ích, kịp thời nhằm tiết kiệm chi phí, ngăn chặn được những hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí đúng mục đích, có hiệu quả nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

Đối tượng hạch toán CPSX trong phương pháp này là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc từng giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & \pm & \text{Chênh lệch} & \pm & \text{Chênh lệch do} \\ \text{thực tế} & = & \text{định mức} & & \text{do thay đổi} & & \text{thực hiện so} \\ & & & & \text{định mức} & & \text{với định mức} \end{array}$$

1.7.4. Phương pháp phân bước

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước sau.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phải được tổ chức chi tiết theo từng giai đoạn công nghệ hoặc theo từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh.

Đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm hoặc chi tiết sản phẩm của từng giai đoạn công nghệ hoặc phân xưởng sản xuất và sản phẩm hoàn chỉnh. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải gắn liền với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thì tiến hành quy nạp trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí, còn chi phí sản xuất chung nếu liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì phải tập hợp theo phân xưởng và sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu chuẩn phù hợp.

1.7.4.1. Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song

Phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ chỉ là các bước chế biến nối tiếp nhau để tạo ra sản phẩm hoàn thành và không thực hiện tính giá thành của bán thành phẩm (gọi tắt là phương pháp phân

bước không tính giá thành của bán thành phẩm hay còn gọi phương pháp kết chuyển song song).

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Như vậy trong từng giai đoạn công nghệ chỉ thực hiện việc tập hợp chi phí và sau đó tiến hành kết chuyển về bộ phận tổng hợp để xác định giá thành sản phẩm hoàn thành. Việc kết chuyển chi phí từ từng bộ phận sản xuất (giai đoạn công nghệ) về bộ phận tổng hợp để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện theo từng khoản mục cụ thể có tính chất song song nên phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp này còn được gọi là phương pháp kết chuyển song song.

Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều chi tiết bộ phận. Các chi tiết bộ phận của sản phẩm được sản xuất song song đồng thời với nhau và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn lắp ráp.

1.7.4.2. Theo quy trình công nghệ kiểu liên tục

Phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ tạo ra bán thành phẩm và bán thành phẩm của giai đoạn này được chuyển tiếp cho giai đoạn sau để tiếp tục chế biến đồng thời bán thành phẩm cũng có thể là sản phẩm hàng hóa nên việc hạch toán chi phí phải gắn với yêu cầu xác định giá thành của bán thành phẩm của từng giai đoạn (gọi tắt là phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm hay còn gọi là phương pháp tính kết chuyển tuần tự).

Đối tượng hạch toán chi phí cũng là từng giai đoạn công nghệ chế biến, còn đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm do từng giai đoạn chế biến ra và sản phẩm hoàn chỉnh. Trong từng giai đoạn công nghệ phải được tổ chức tập hợp chi phí theo các khoản mục chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để làm căn cứ tính giá thành bán thành phẩm do giai đoạn công nghệ chế biến ra. Giá thành bán thành phẩm của giai đoạn công nghệ này là căn cứ để tổng hợp chi phí sản xuất của giai đoạn sau nhằm tiếp tục tính giá thành của bán thành phẩm và quá trình này được tiếp tục cho đến khi tính được giá thành của sản phẩm hoàn thành.

Chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được quy nạp trực tiếp vào từng giai đoạn công nghệ sản xuất, còn chi phí sản xuất chung nếu liên quan đến nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất thì phải tổng hợp theo phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng giai đoạn công nghệ theo tiêu thức phù hợp.

Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều giai đoạn chế biến rõ rệt, sản phẩm được chế biến liên tục từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối. Sau mỗi giai đoạn đều thu được bán thành phẩm và chuyển giai đoạn sau để tiếp tục chế biến.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, là sản phẩm còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất, đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán (được thực hiện bằng phương pháp như phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí NVL trực tiếp,...) để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang.

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm đang làm dở dang. Việc đánh giá một cách hợp lý CPSX liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm. Vì vậy phải căn cứ vào yêu cầu, trình độ quản lý cũng như tính tiết kiệm, hiệu quả của công tác kế toán mà lựa chọn những phương pháp đánh giá SPDDCK cho phù hợp.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí NVLTT hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT (NVL chính) PS trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.

Theo phương pháp này kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trong sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Sản lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Sản lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo định mức hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Sản lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Sản lượng hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chất cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được,

và tỷ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

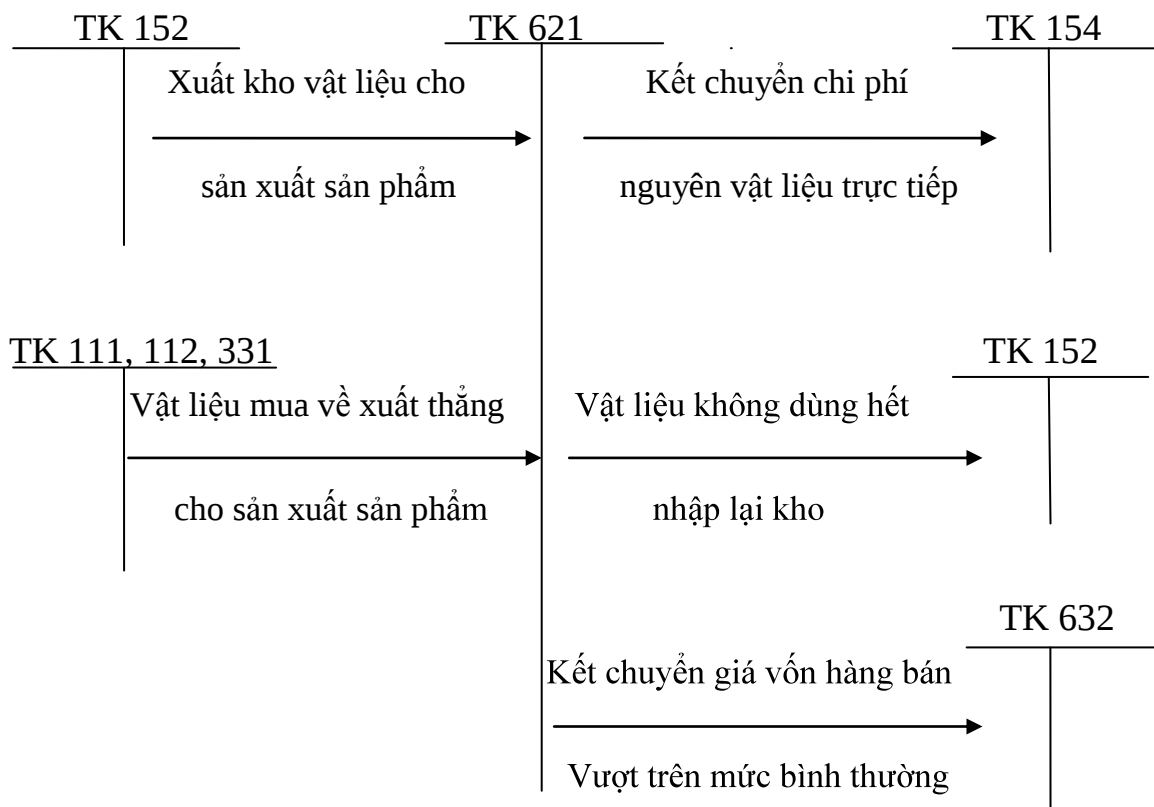
Ngoài giá thành định mức như nêu trên, chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch – trường hợp doanh nghiệp không xây dựng giá thành định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

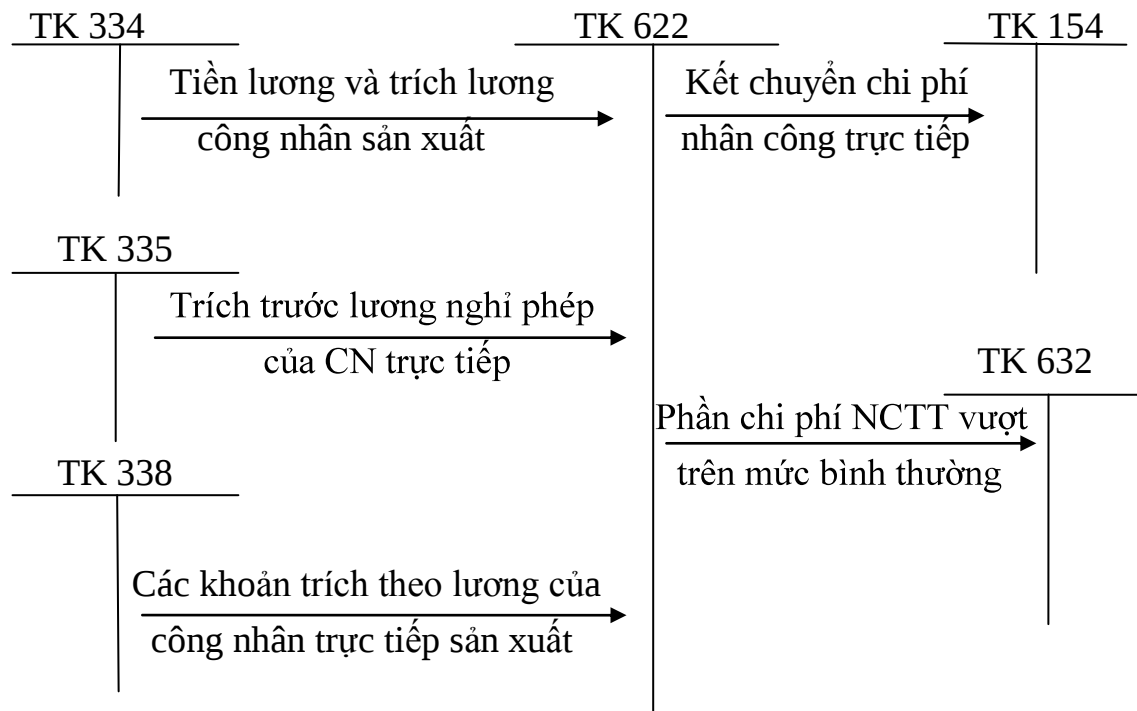
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Nội dung và trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên được phản ánh như sau:

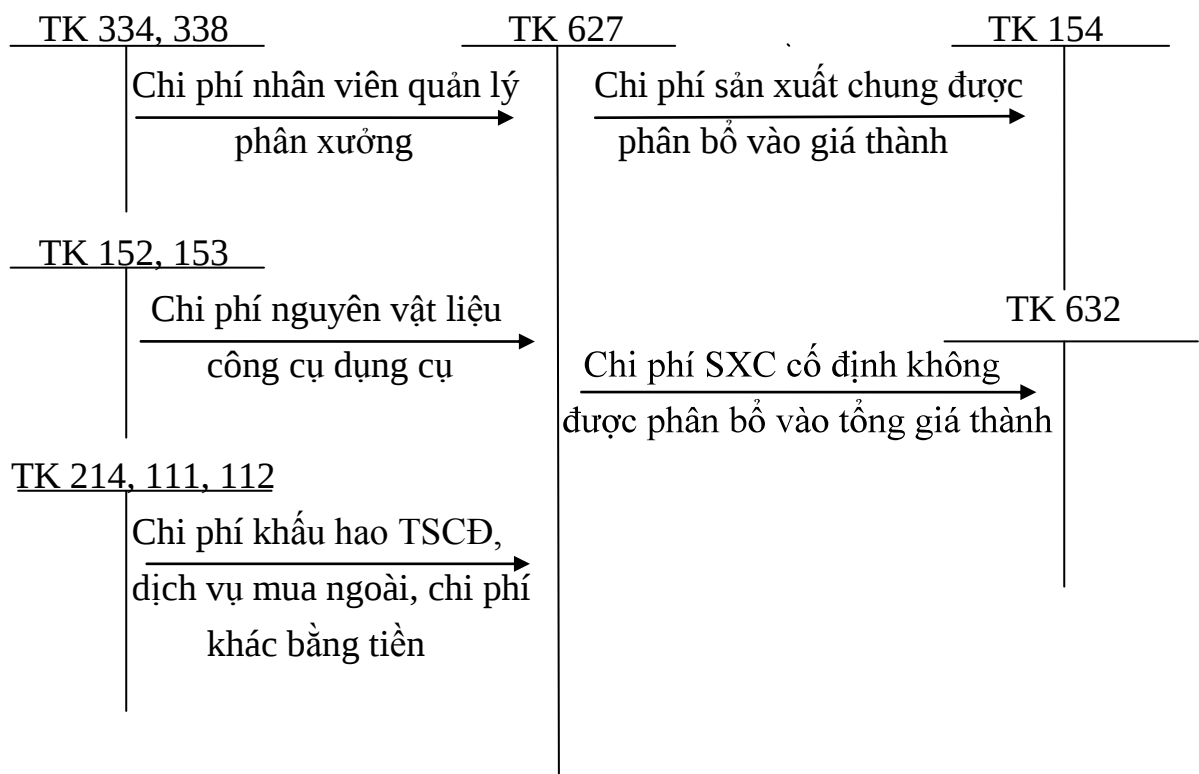
Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



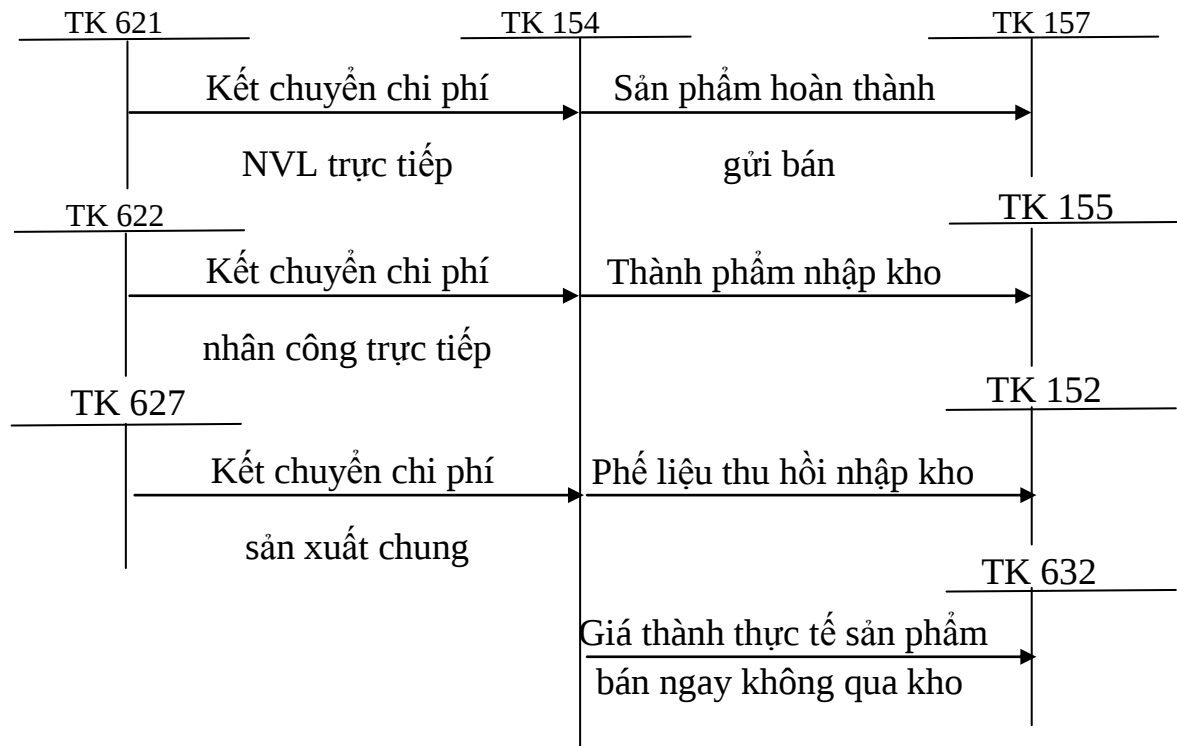
Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.



Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung.



Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

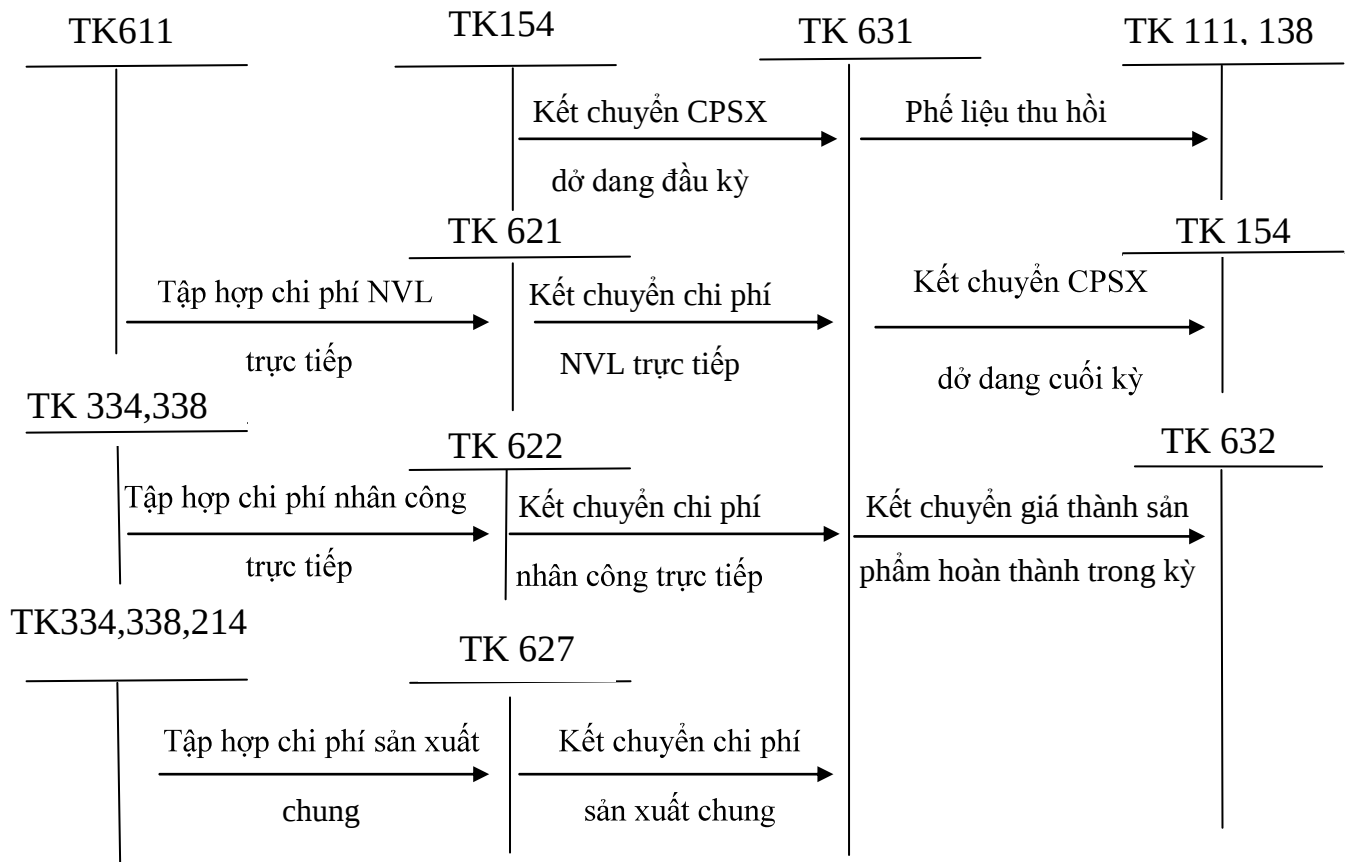


1.9.2. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Trong những doanh nghiệp này các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho được ghi sổ liên tục. Các TK621, 622, 627 vẫn được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất nhưng TK154 chỉ được sử dụng để phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành kế toán sử dụng TK631 - "Giá thành sản phẩm"

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ được phản ánh qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.5: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

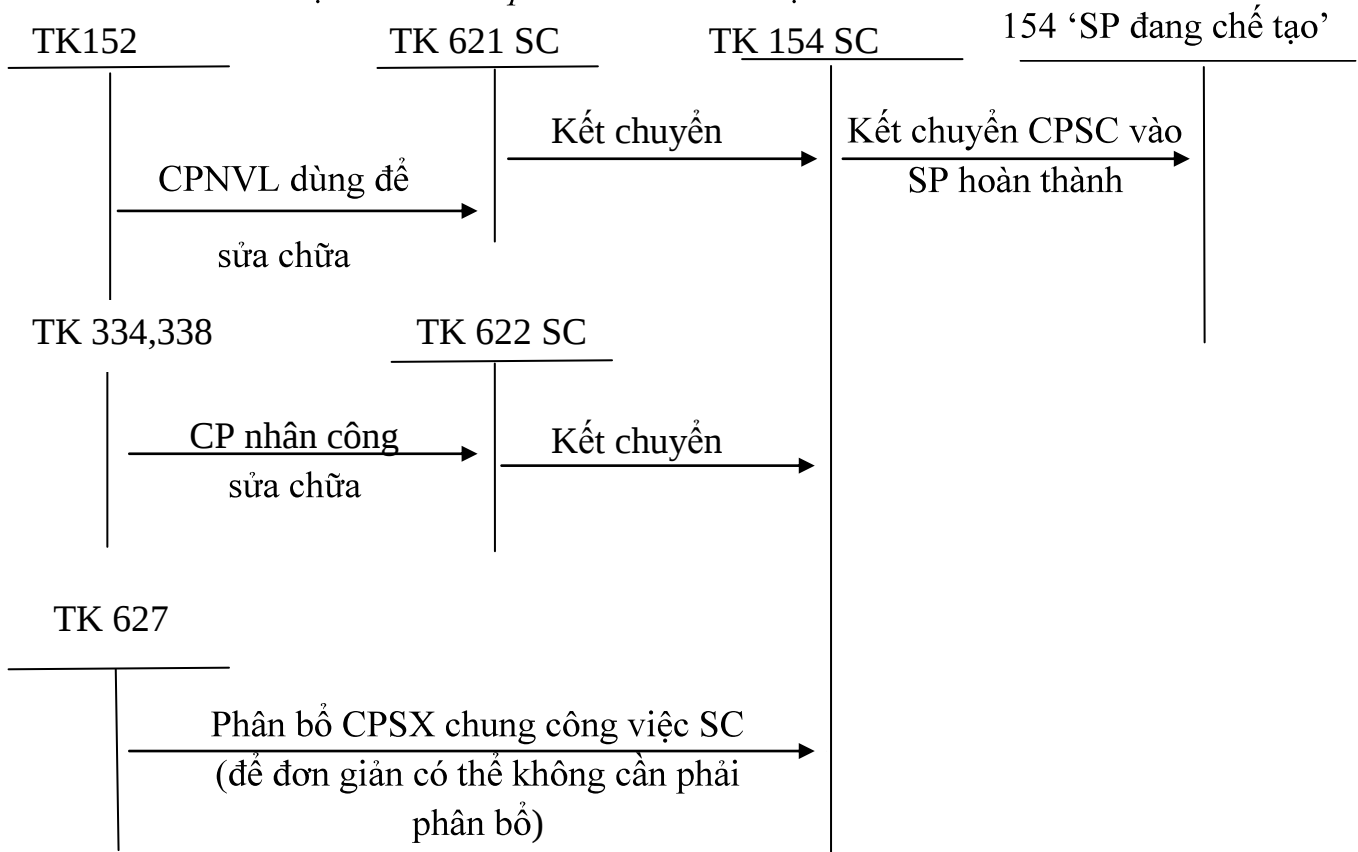
1.10.1. Sản phẩm hỏng trong định mức

Sản phẩm hỏng trong định mức thông thường xảy ra ngay trong quá trình sản xuất nhưng rất khó xác định một cách chính xác thời điểm xảy ra, do vậy khi phát hiện có sản phẩm hỏng nằm trong định mức có thể xử lý theo các hướng sau:

1.10.1.1. Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán sản phẩm sửa chữa được



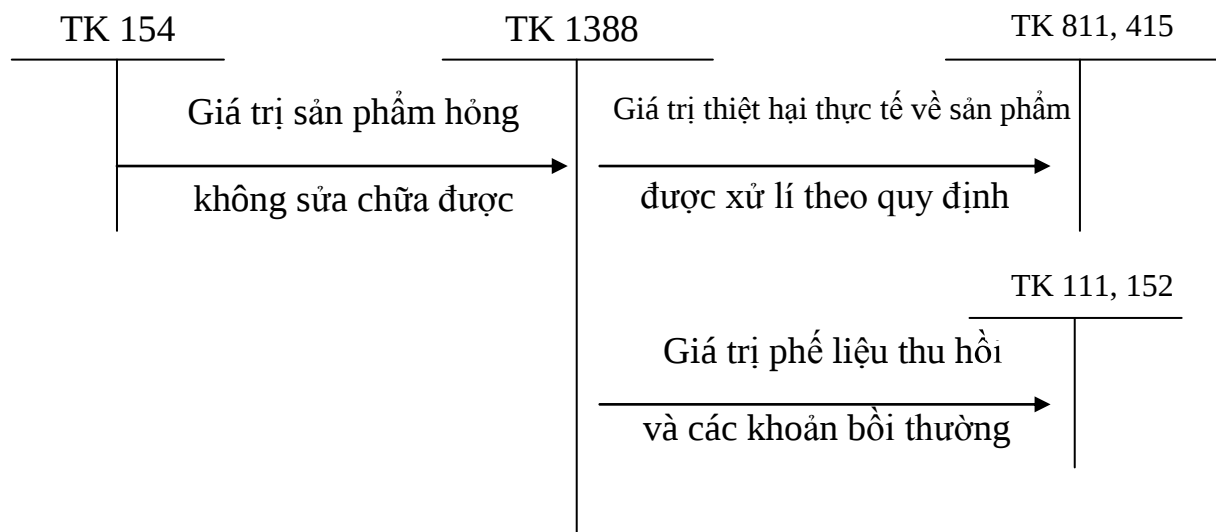
1.10.1.2. Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì cần phải xác định trị giá của bản thân sản phẩm hỏng.

Do không xác định sản phẩm hỏng xảy ra vào lúc nào nên để đơn giản cho việc hạch toán có thể chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm hỏng theo mức độ 100% (tương đương có sản phẩm hoàn thành) và đương nhiên khoản thiệt hại này được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành. Về mặt phản ánh có thể thực hiện theo 2 cách :

- Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng mà coi như nằm trong giá thành sản phẩm hoàn thành, chỉ ghi giảm chi phí của sản phẩm hoàn thành về khoản phế liệu tận thu được.

- Tổ chức theo dõi riêng chi phí sản phẩm hỏng và sau đó kết chuyển khoản thiệt hại thực tế vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoản thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

- Đối với những khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 811

Có TK 334, 338, 152...

- Tuy nhiên trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc...) và doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

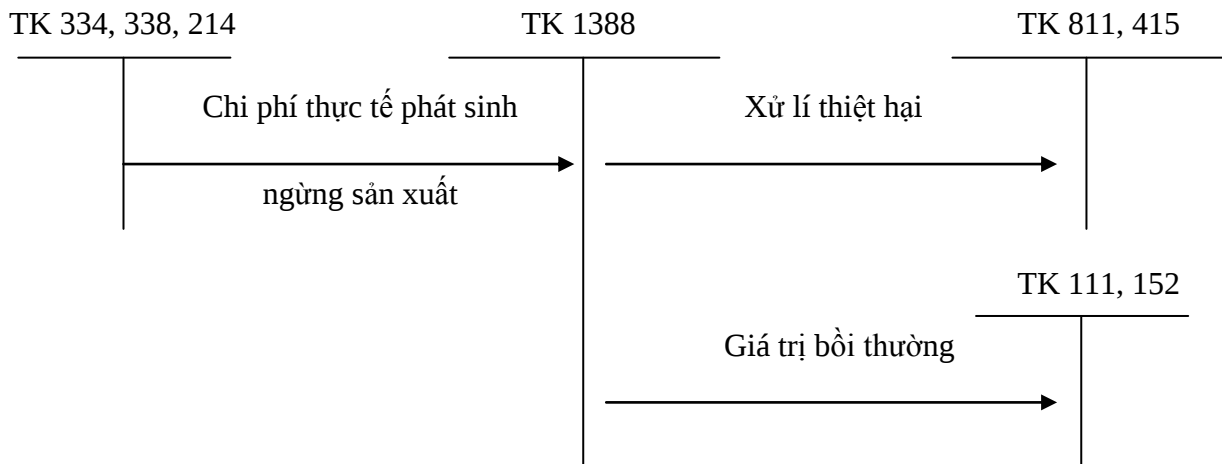
Khi phát sinh chi phí thực tế sẽ ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334, 338, 152...

Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước so với số thực tế phát sinh.

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất (THNSX) ngoài kế hoạch



1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

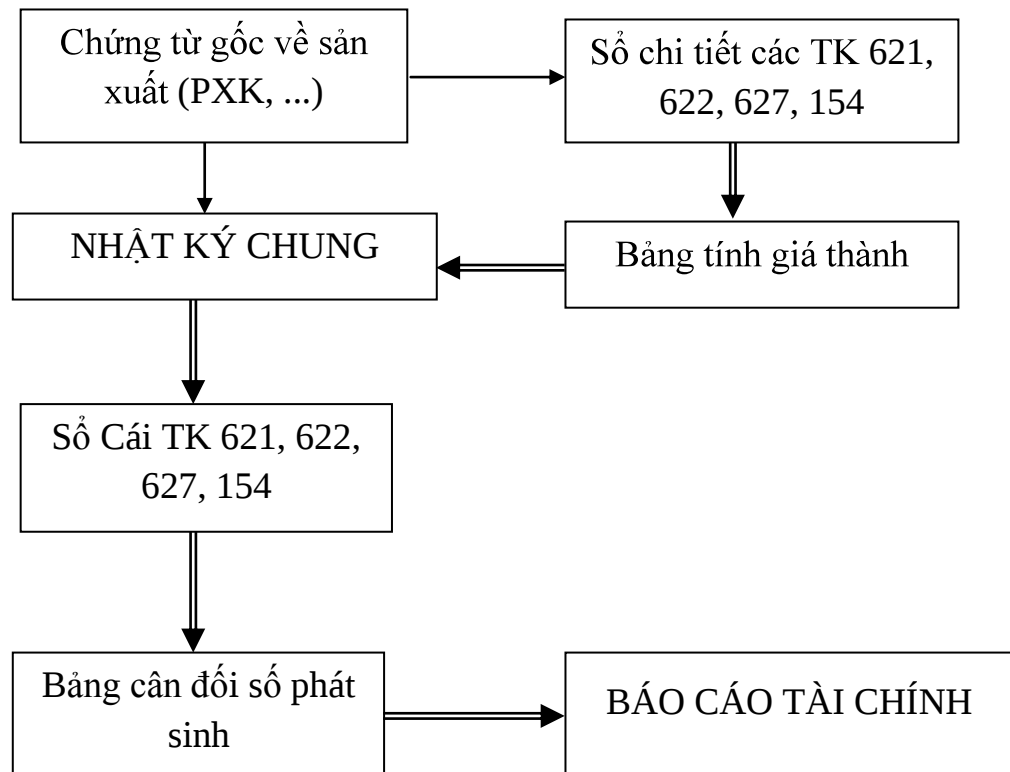
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng NVPS.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung



Ghi chú: Ghi hàng ngày $\longrightarrow$
Ghi định kì $\Longrightarrow$

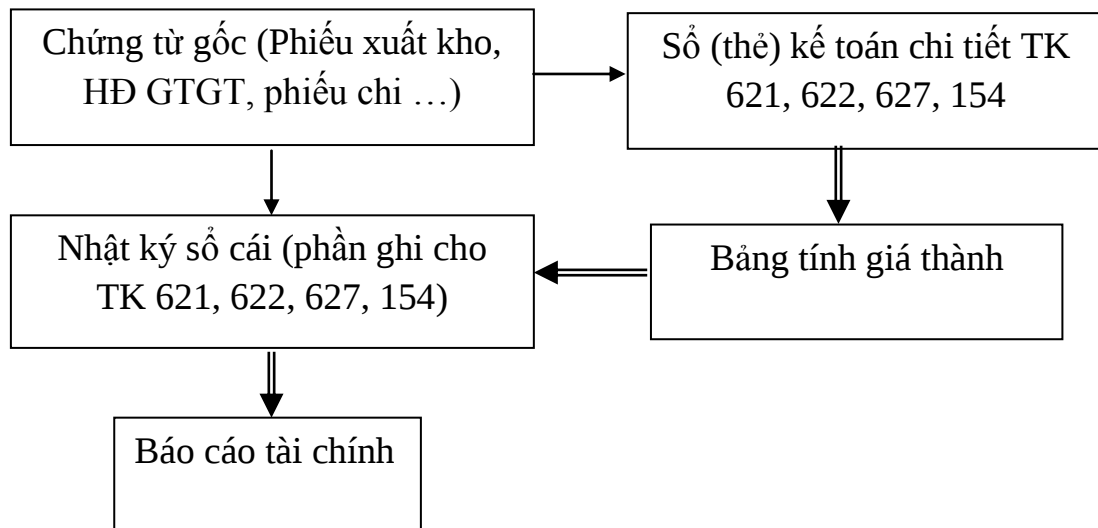
1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái.

Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào Nhật ký – Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký – Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái.



Ghi chú: Ghi hàng ngày →
Ghi định kì ==>

1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là ‘Chứng từ ghi sổ’. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái

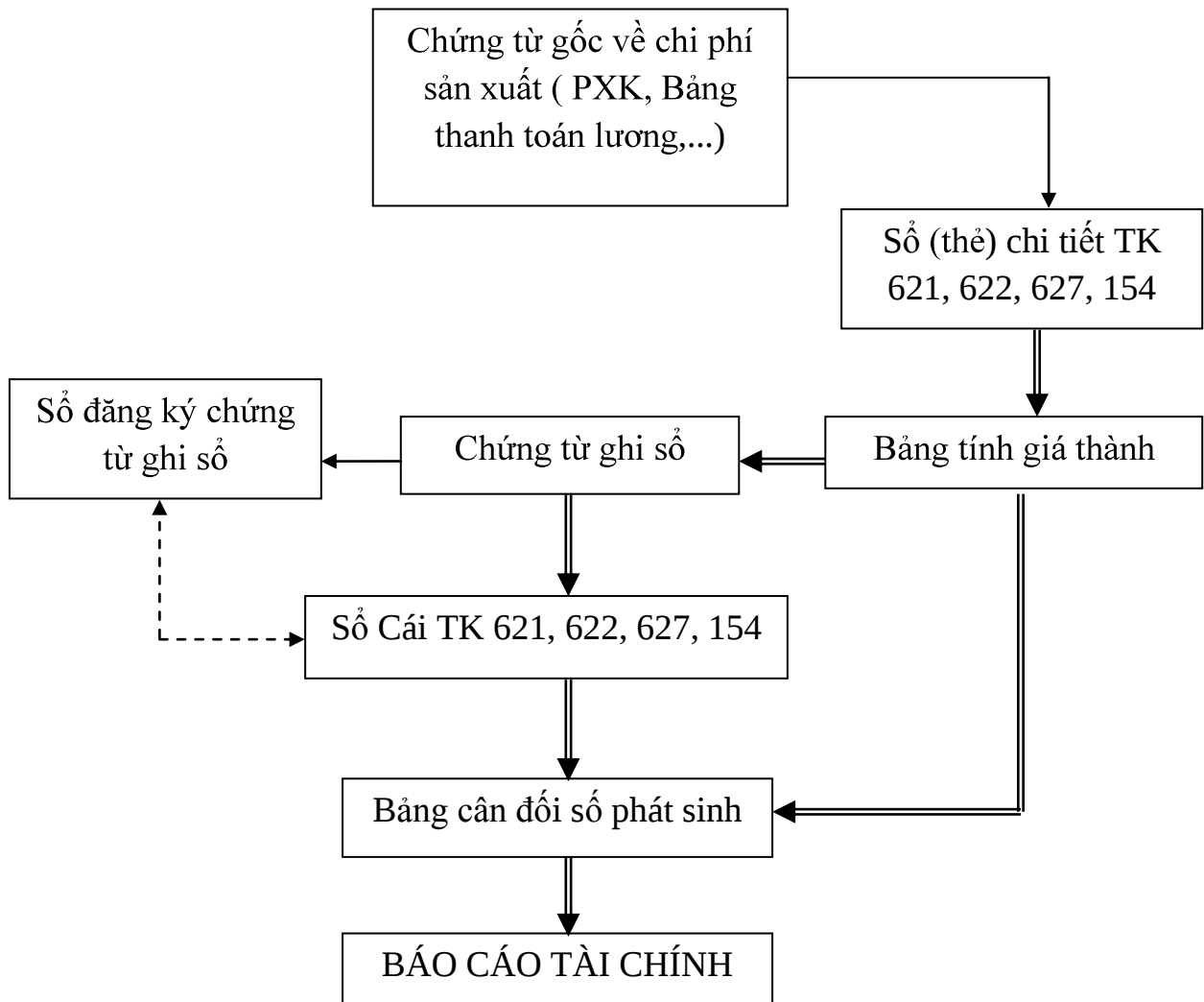
Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày	—————→
Ghi cuối tháng	=====→
Đối chiếu kiểm tra	←-----

1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật Ký – Chứng Từ

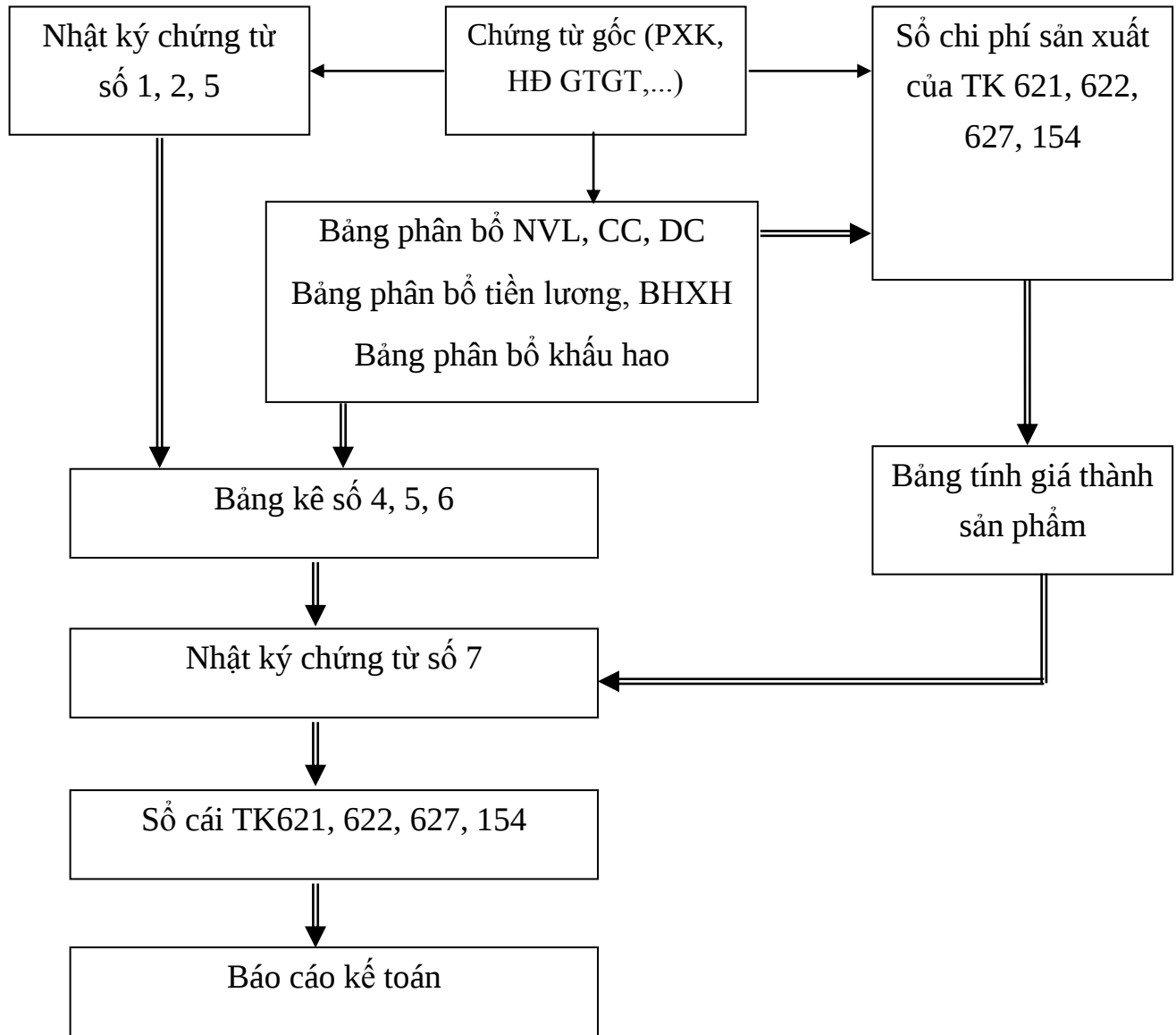
Đặc trưng cơ bản:

- Tập hợp và hệ thống hóa các NVKT PS theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các NVKT đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các NVKT PS theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Sổ Cái
- Sổ hoặc thẻ chi tiết

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú: Ghi hàng ngày →
Ghi định kì ==>

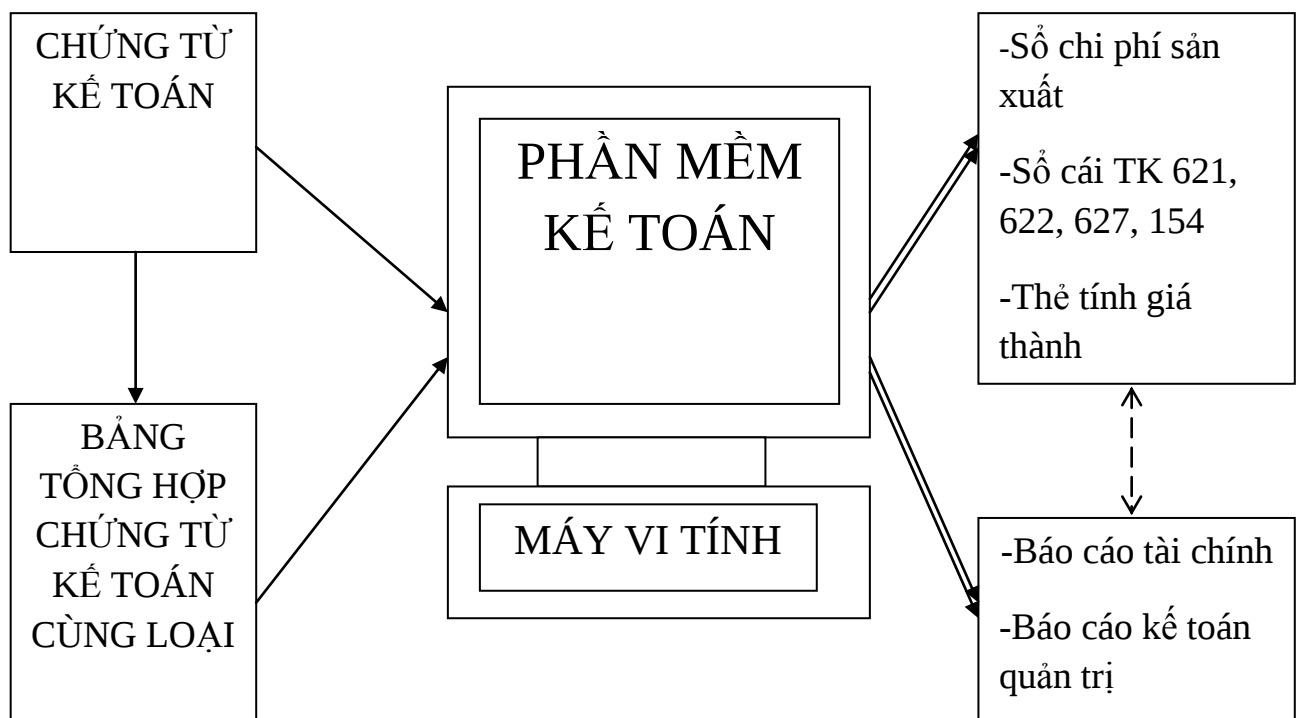
1.11.5. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế

toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và BCTC theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.13: *Trình tự kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.*



Ghi chú:

Ghi hàng ngày	→
Ghi định kì	⇒
Đối chiếu	↔

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam được thành lập theo quyết định số QĐUB do sở kế hoạch đầu tư Hải Phòng cấp ngày 22 tháng 11 năm 2008

Tên công ty : Công Ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km 10 Phạm Văn Đồng _ Dương Kinh _ Hải Phòng

Mã số doanh nghiệp: 0200744704

Điện thoại : 0313.979.459. Fax: 0313.979.459

Số tài khoản: 16036188 tại Ngân hàng VPBank Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: 28.000.000.000đ

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất đồ chơi trẻ em

Sau đây là một số chỉ tiêu chính của công ty trong 3 năm gần đây:

Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu chính của công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN

STT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012
1	Tổng doanh thu	29.740.339.886	32.031.641.779	34.321.937.249
2	Tổng doanh thu thuần	29.740.339.886	32.031.641.779	34.321.937.249
3	Tổng giá vốn hàng bán	20.454.889.900	21.358.554.587	22.455.339.698
4	Tổng lợi nhuận gộp	9.285.449.986	10.673.087.192	11.866.597.551
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.229.886.550	7.580.772.890	8.035.196.336
6	Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	1.755.000	2.000.000	2.500.000
7	Thuế và các khoản nộp NSNN	1.557.471.638	1.895.193.223	2.008.799.084
8	Vốn kinh doanh bình quân	20.004.228.996	21.882.776.534	22.326.989.809

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán - Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

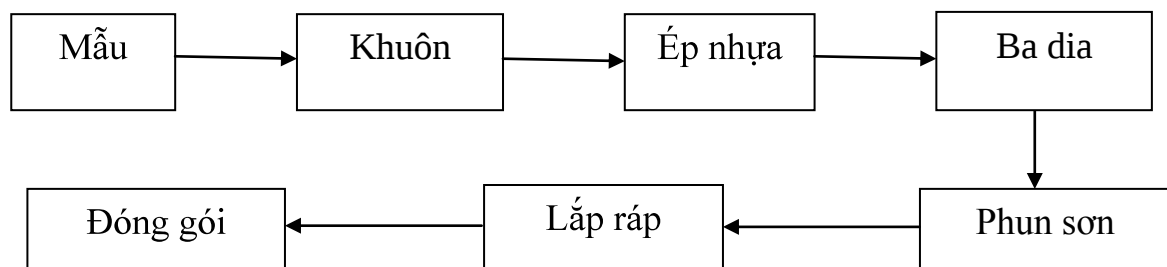
* Đặc điểm sản phẩm

Sản phẩm của công ty là các mặt hàng chủ yếu là đồ chơi trẻ em như ô tô, máy bay, ... với màu sắc và kích cỡ đa dạng tùy theo yêu cầu của khách hàng.

* Quy trình công nghệ tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Sản phẩm của công ty bao gồm nhiều loại Mọi sản phẩm đều có quy trình sản xuất giống nhau.

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất ô tô Poscher 911 tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

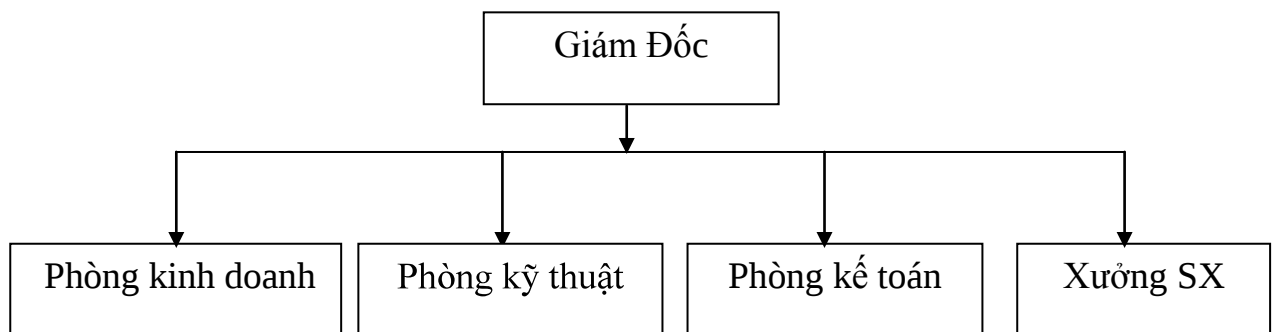


- Mẫu: khi nhận các đơn đặt hàng đều có 1 vật mẫu để doanh nghiệp sản xuất theo.

- Khuôn: để tạo hình dáng sản phẩm.
- Ép nhựa: quá trình tạo ra sản phẩm.
- Ba dia: quá trình cắt những cái đĩa của sản phẩm.
- Phun sơn: quá trình phun sơn lên sản phẩm.
- Lắp ráp: quá trình lắp ghép sản phẩm.
- Đóng gói: hoàn thiện sản phẩm.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN



Bộ máy quản lý công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam gọn nhẹ, chặt chẽ trên cơ sở đó phối hợp với các phòng ban dưới sự điều hành của giám đốc.

- Giám đốc: Giám sát và điều hành trực tiếp mọi hoạt động của công ty là người đại diện pháp lý của công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam, ký kết mọi hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

- Phòng kinh doanh: Chuyên phụ trách việc tồn tại và phát triển thêm nhiều khách hàng mở rộng thị trường cho công ty.

- Phòng kỹ thuật: nghiên cứu mẫu, làm ra mẫu,...

- Phòng kế toán: Ghi chép xử lý số liệu và cung cấp những thông tin tài chính về toàn bộ hoạt động của Công ty.

- Xưởng sản xuất: là nơi tập hợp các lệnh sản xuất để sản xuất ra thành phẩm mà khách hàng gửi tới theo lệnh sản xuất.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

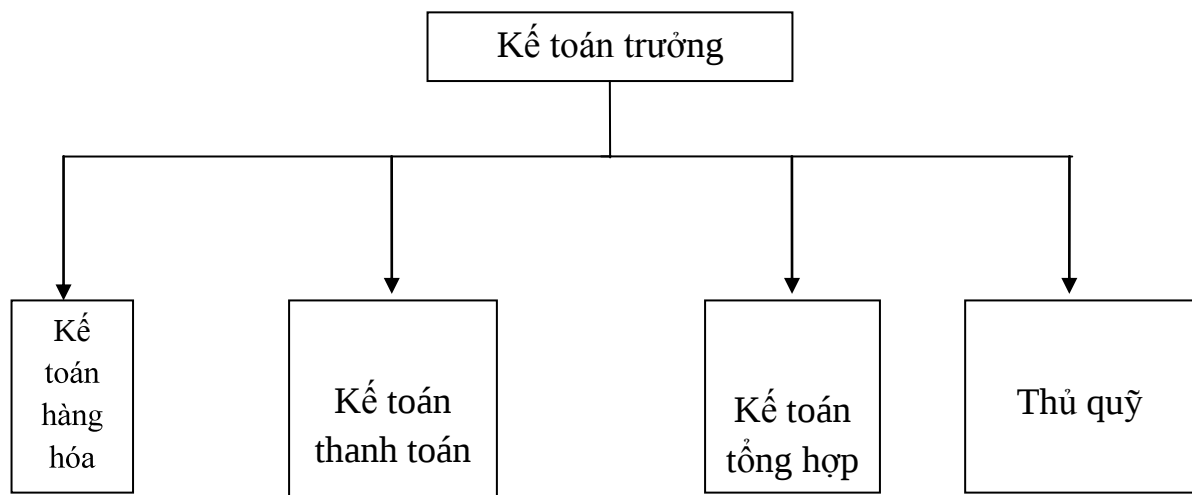
Để đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty hoạt động có hiệu quả phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung.

Công ty không có các kế toán viên tại mỗi phân xưởng mà chỉ có các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ kiểm tra chứng từ, định kỳ gửi các chứng từ về phòng kế toán để kế toán viên hạch toán vào sổ sách.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty tương đối gọn nhẹ bao gồm:

- Kế toán trưởng.
- Kế toán bán hàng.
- Kế toán thanh toán.
- Kế toán tổng hợp.
- Thủ quỹ.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN



- **Kế toán trưởng:** Là người phụ trách chung về tài chính, kế toán của công ty. Kế toán trưởng có chức năng giúp Giám đốc chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính ở công ty đồng thời thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở công ty. Báo cáo kịp thời, chính xác và đúng đắn với giám đốc doanh nghiệp, với cơ quan quản lý

tài chính, cung cấp cho cơ quan pháp luật về những hành vi vi phạm chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế, tài chính, kế toán cũng như những quy định mà Nhà nước và công ty đã ban hành. Bao quát chung, theo dõi, quan sát và điều hành mọi hoạt động của các kế toán viên. Đồng thời cung cấp cho Giám đốc những ý kiến, đề xuất trong việc quản lý mọi hoạt động của công ty.

- *Kế toán hàng hoá*: Phản ánh và kiểm tra tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu, kiểm tra việc bảo đảm an toàn cho hàng hoá xuất nhập khẩu kể cả về số lượng và chất lượng. Theo dõi sổ sách chi tiết về hàng hoá, tính toán đúng giá vốn thực tế của hàng hóa nhập, xuất kho trị giá vốn thực tế của hàng hoá tiêu thụ.

- *Kế toán thanh toán*: Có nhiệm vụ theo dõi các khoản phải thu, phải trả với người mua, người bán và các khoản tạm ứng trong công ty.

- *Kế toán tổng hợp*: Thực hiện các phần hành kế toán còn lại mà chưa phân công đồng thời kiểm tra số liệu kế toán của các bộ phận khác chuyển sang để phục vụ cho việc khoá sổ kế toán, lập báo cáo kế toán.

- *Thủ quỹ*: Có nhiệm vụ quản lý lượng tiền thực có trong quỹ và trực tiếp thu chi quỹ tiền mặt của công ty.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN

- *Kỳ kế toán*: Áp dụng theo năm. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

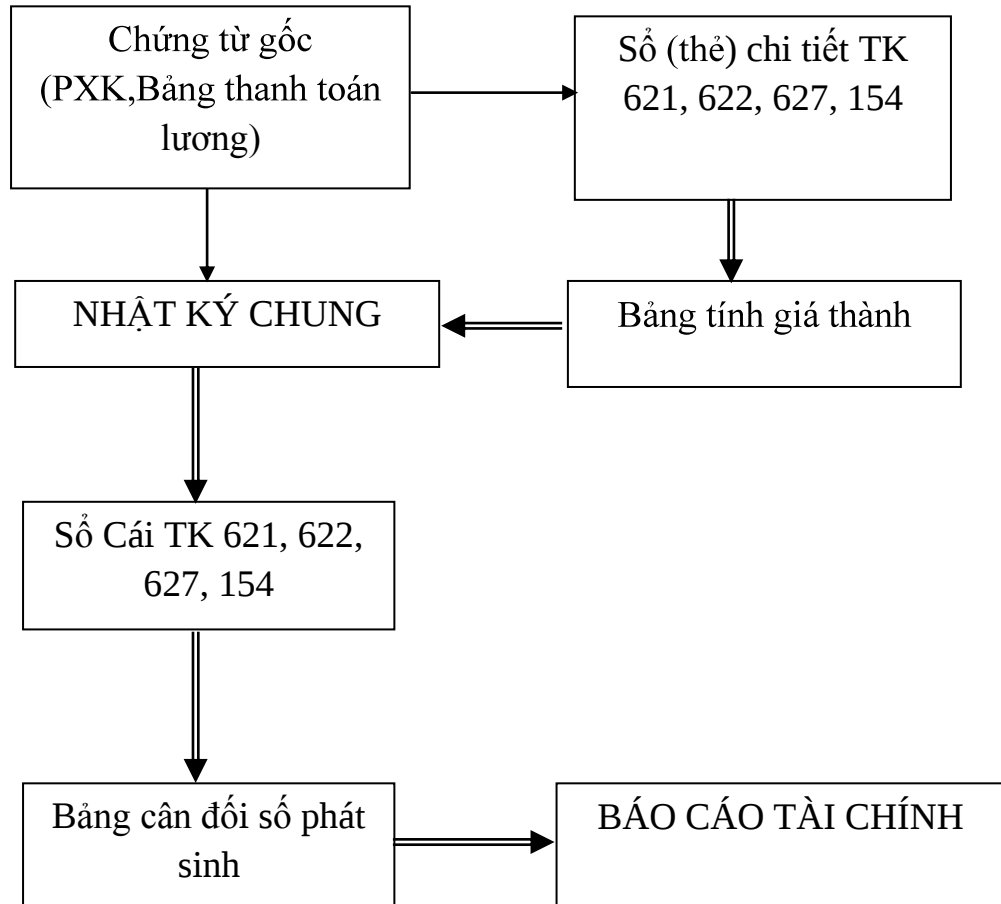
- *Kỳ hạch toán*: Áp dụng theo tháng.

- *Đơn vị tiền tệ sử dụng*: Đồng Việt Nam.

- *Chế độ kế toán áp dụng*: Thực hiện hạch toán căn cứ vào “chế độ kế toán doanh nghiệp” ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- *Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN



Ghi chú: Ghi hàng ngày →
Ghi định kì ==>

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất của công ty được phân loại theo các khoản mục chi phí. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT): là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất ra sản phẩm bao gồm: chi phí mua nhựa trong suốt, sơn, hộp giấy, ...

- Chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT): bao gồm tiền lương, các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

- Chi phí sản xuất chung (CPSXC): là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, các tổ sản xuất: chi phí dụng cụ sản xuất, khấu hao, điện, nước,

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

** Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:*

Công ty gồm nhiều tổ sản xuất với những chức năng và nhiệm vụ riêng biệt. Mỗi tổ có một quy trình làm việc khác nhau từ khâu đưa nguyên vật liệu đến khi sản phẩm hoàn thành. Để đáp ứng cho nhu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty được xác định là phân xưởng sản xuất.

** Đối tượng tính giá thành sản phẩm.*

Để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp, bộ phận kế toán phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất, loại sản phẩm mà công ty sản xuất và cung cấp.

Để sản phẩm hoàn thành nhanh, gọn, các phân xưởng chia thành những tổ nhỏ để làm những giai đoạn công việc khác nhau trong quá trình tạo ra thành phẩm. Mỗi sản phẩm có kích cỡ, màu sắc khác nhau Để phù hợp với đặc điểm của tổ chức sản xuất, công ty xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm hoàn thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

** Kỳ tính giá thành:*

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm, công ty xác định kỳ tính giá thành là tháng.

Việc xác định kỳ tính giá thành như vậy đã tạo điều kiện cho công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm tại công ty và đảm bảo việc tính giá thành cho công ty một cách nhanh chóng, kịp thời và cung cấp đầy đủ thông tin cho lãnh đạo công ty trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đạt hiệu quả hơn.

** Phương pháp tính giá thành sản phẩm:*

Công ty áp dụng phương pháp giản đơn để tính giá thành cho sản phẩm.

Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm} \\ \text{hoàn thành của đơn hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\sum \text{Giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Trong tháng 03/2012 Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân nhận được đơn đặt hàng của công ty Forevertrue Viet Nam L.,TD. Căn cứ vào đơn đặt hàng giám đốc ra quyết định sản xuất đơn hàng này bắt đầu từ ngày 02/04/2012. Có quyết định sản xuất của giám đốc, công ty sẽ tiến hành nhập xuất nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất theo đơn đặt hàng. Sau đó sẽ xuất nguyên vật liệu dựa trên số liệu đã được tính toán trên lệnh sản xuất.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Thành phần chính tạo lên sản phẩm bao gồm nhựa trong,...

Trong kỳ kế toán, kế toán viên tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm. Cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí vào

các tài khoản liên quan để phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của sản phẩm trong kỳ kế toán.

* *Hệ thống chứng từ sử dụng*: Hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho.

* *Tài khoản sử dụng*: Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng TK 621 – ‘CPNVLT’T. Tài khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

* *Sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT’T)*: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 621, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621.

* *Nội dung hạch toán CP NVLT’T tại Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN*.

Tại công ty, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định việc tiêu hao nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất và phải đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm. Nguyên vật liệu trực tiếp của công ty bao gồm:

- Nguyên vật liệu chính (TK 1521): Là thành phần cơ bản cấu thành lên sản phẩm như: nhựa trong suốt, sơn

- Nguyên vật liệu phụ (TK 1522): Được sử dụng kết hợp với nguyên vật liệu chính làm tăng chất lượng, mẫu mã của sản phẩm như: dung môi pha sơn, chất tẩy sơn, tem, hộp giấy, ...

Tại công ty hiện nay có 4 kho: Nguyên vật liệu được quản lý ở kho 1 và kho 2, còn kho 3 và kho 4 là kho thành phẩm.

Trước khi tiến hành sản xuất, phòng tổ chức tiến hành lập kế hoạch và phương án sản xuất kinh doanh. Căn cứ theo đơn đặt hàng, lượng hàng nhận gia công và định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Phòng kỹ thuật sẽ lập kế hoạch mua nguyên vật liệu để phục vụ cho việc sản xuất.

Ví dụ: Ngày 02/04 Công ty mua vật liệu Công ty CP TM Vạn Hưng trị giá tiền hàng 19.800.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Căn cứ vào HĐGTGT kế toán viết phiếu nhập 01. (***Biểu số 2.2, 2.3***).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.2 : Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 02 tháng 04 năm 2012

Mẫu số:
01GTKT3/001

AA/11P

0000240

Đơn vị bán hàng: Công ty CP TM Vạn Hưng

Địa chỉ: Hai Bà Trưng - Hà Nội

Số tài khoản:

Điện thoại:

MST: 0104185267

Họ tên người mua hàng: Trần Thu Trang

Tên đơn vị: Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km 10 Phạm Văn Đồng _ Dương Kinh _ Hải Phòng

Số tài khoản: 16036188 – VPBank Hải Phòng

Hình thức thanh toán: TM / CK

MST: 0200849288

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Nhựa trong suốt	kg	600	30000	18.000.000
Cộng tiền hàng:					18.000.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			1.800.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					19.800.000
Số tiền bằng chữ: Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán - Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ hóa đơn GTGT kế toán viết phiếu nhập kho (**Biểu số 2.3**).

Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam
Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

Mẫu số 01 – VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 02 tháng 04 năm 2012

Quyển số: 04

Số: PN 01/04

Họ tên người giao hàng: Phạm Văn Thành

Theo HĐ GTGT ngày: 02/04/2012

Nhập tại kho: **Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.**

STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nhựa trong suốt	N01	kg	600	600	30.000	18.000.000
2							
3							
4							
	Cộng						18.000.000

Cộng thành tiền (viết bằng chữ): Mười tám triệu đồng chẵn.

Người lập phiếu
(đã ký)

Người nhận hàng
(đã ký)

Thủ kho
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán - Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào phiếu nhập kho kế toán ghi sổ chi tiết vật liệu (**Biểu số 2.4**).

Biểu số 2.4: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tài khoản: 152

Tên kho: Kho 1

Tên quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Nhựa trong suốt

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): N01

Đơn vị tính: kg

Tháng 04 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3 = 1 x 2	4	5 = 1 x 4	6	7 = 1 x 6
		Số dư đầu kỳ		28.500					300	8.550.000
PN01/04	02/04	Mua nhựa nhập kho chưa thanh toán	331	30.000	600	18.000.000				
PX01/04	02/04	Xuất kho nhựa phục vụ sản xuất sản phẩm ô tô Poscher 911	621				600			
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh			12.500	380.250.000	9.500	288.562.500		
		Số dư cuối kỳ		30.375					3.300	100.237.500

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hàng ngày căn cứ vào nhu cầu thực tế sản xuất, các tổ sản xuất đối chiếu giữa mức nguyên liệu cần thiết và lượng nguyên liệu còn tồn ở phân xưởng để lập phiếu yêu cầu lĩnh nguyên liệu, phiếu lĩnh nguyên liệu sau khi có xác nhận của quản đốc phân xưởng, phòng kỹ thuật và phó tổng giám đốc thì được chuyển xuống phòng kế toán để viết phiếu xuất kho.

Ví dụ: Ngày 2/04/2012, trên cơ sở đơn hàng bộ phận kỹ thuật lập lệnh xuất vật tư (**Biểu số 2.5**).

Biểu số 2.5: Lệnh xuất vật tư

PHÒNG KỸ THUẬT

SỐ 20

LỆNH XUẤT VẬT TƯ

Tên sản phẩm: Ô tô Poscher 911

Đơn vị đặt hàng: Công ty Forevertrue Viet Nam L.,TD

Bộ phận thực hiện: Phân xưởng sản xuất

STT	Tên và kích cỡ sản phẩm	Số lượng	Vật tư		
			Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Ô tô Poscher 911	20000	Nhựa trong suốt	kg	9.500
			Sơn	thùng	85
			Hộp giấy	hộp	20.000
...	...	...	...	...	...

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2012

Phòng kỹ thuật

(ký, ghi họ tên)

Giám đốc duyệt

(ký, ghi họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kỹ thuật – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư, kế toán xuất dần vật liệu cho SX (**Biểu số 2.6**)

Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số 02 – VT

Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 4 năm 2012

Nợ TK: 621

Có TK: 152

Số: 01

Họ tên người nhận hàng: Phạm Hằng Địa chỉ (bộ phận): PXSX

Lý do xuất kho: xuất vật tư phục vụ sản xuất sản phẩm ô tô Poscher 911

Xuất tại kho (ngăn lô): Kho 1

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhựa trong suốt	kg	600	600		
2	Sơn	thùng	7	7		
Tổng cộng						

Bằng chữ :

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(ký, ghi họ tên) (ký, ghi họ tên)

(Đóng dấu, ghi họ tên)

(ký, ghi họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Sau đó căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi số chi tiết vật liệu, dụng cụ.
Mẫu số chi tiết 152 như biểu số 2.4 đã nêu ở trên.

Để theo dõi tình hình xuất nguyên vật liệu, kế toán lập bảng kê xuất kho cùng nội dung (**Biểu số 2.7**).

Biểu số 2.7: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 01

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Đối tượng tập hợp chi phí: Đơn hàng số 20

Loại hàng: Ô tô Poscher 911

Loại vật liệu: Vật liệu chính

Tên vật liệu: Nhựa trong suốt

Mã vật tư: N01

Số: BKX 01

Tháng 04 năm 2012

Chứng từ		Nội dung	ĐVT	Số lượng
SH	NT			
PX01	02/04	Xuất nhựa phục vụ SXSP	Kg	600
PX02	07/04	Xuất nhựa phục vụ SXSP	Kg	8.900
		Cộng		9.500
		Đơn giá		30.375
		Thành tiền		288.562.500

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Bảng kê 2, 3 hạch toán tương tự như xuất kho nhựa trong suốt trên cơ sở các phiếu xuất kho, kế toán lập bảng kê xuất số 2, 3 như biểu số 2.7

Biểu số 2.8: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 02

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Đối tượng tập hợp chi phí: Đơn hàng số 20

Loại hàng: Ô tô Poscher 911

Loại vật liệu: Vật liệu chính

Tên vật liệu: Sơn

Mã vật tư: SON

Số: BKX 02

Tháng 04 năm 2012

Chứng từ		Nội dung	ĐVT	Số lượng
SH	NT			
PX01	02/04	Xuất sơn phục vụ SXSP	Thùng	7
PX02	07/04	Xuất sơn phục vụ SXSP	Thùng	31
PX03	19/04	Xuất sơn phục vụ SXSP	Thùng	47
		Cộng		85
		Đơn giá		1.292.481
		Thành tiền		109.860.885

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Biểu số 2.9: Bảng kê xuất nguyên vật liệu số 03

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Đối tượng tập hợp chi phí: Đơn hàng số 20

Loại hàng: Ô tô Poscher 911

Loại vật liệu: Vật liệu phụ

Tên vật liệu: Hộp giấy

Mã vật tư: HOP

Số: BKX 03

Tháng 04 năm 2012

Chứng từ		Nội dung	ĐVT	Số lượng
SH	NT			
PX04	25/04	Xuất hộp giấy phục vụ SXSP	Hộp	20000
		Cộng		20000
		Đơn giá		1.611
		Thành tiền		32.220.000

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Đơn giá xuất kho của từng loại vật liệu ghi trên phiếu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Việc tính giá bình quân cả kỳ được thực hiện một lần vào cuối tháng. Kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết vật liệu, để tính ra đơn giá bình quân cả kỳ của từng loại hàng. Sau đây em xin trình bày cách tính đơn giá xuất kho của nhựa trong suốt.

Cuối tháng, kế toán tiến hành tổng hợp số lượng và giá trị vật liệu nhập trong kỳ, tồn đầu kỳ và tính giá đơn vị bình quân cả kỳ như sau:

Ví dụ: Tính giá bình quân cho nhựa trong suốt phục vụ sản xuất ô tô Poscher 911. Theo số liệu trên sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa) trong tháng 04/2012, công ty đã nhập vào 12.500 kg nhựa trong suốt với tổng trị giá 380.250.000 . Áp dụng công thức theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ ta có:

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu tháng} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập trong tháng}}{\text{Số lượng thực tế NVL tồn đầu tháng} + \text{Số lượng thực tế NVL nhập trong tháng}}$$

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ của nhựa trong suốt} = \frac{8.550.000 + 380.250.000}{300 + 12.500} = 30.375 \text{ đ/kg}$$

Tương tự như trên kế toán cũng tính toán được giá xuất kho của các loại vật liệu khác như: Sơn, hộp giấy,

Sau khi tính được đơn giá xuất của vật liệu, kế toán hoàn thiện vào bảng kê điền vào dòng cộng của bảng kê và điền vào dòng cộng của sổ chi tiết vật liệu

Căn cứ vào dòng cộng của bảng kê, kế toán ghi 1 lần vào cuối tháng vào các Sổ chi tiết TK 621 (**Biểu số 2.10**).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.10: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam
Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – TK 621

Loại hàng: Ô tô Poscher 911

Đơn hàng số 20

Tháng 4 năm 2012

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra		
	SH	NT			Nợ	Có	Nhựa	Sơn	Hộp giấy
			<u>Số dư đầu tháng</u>						
28/04	BKX01	28/04	Xuất nhựa sản xuất sản phẩm	152	288.562.500		288.562.500		
28/04	BKX02	28/04	Xuất sơn sản xuất sản phẩm	152	109.860.885			109.860.885	
28/04	BKX03	28/04	Xuất hộp giấy phục vụ SX	152	32.220.000				32.220.000
28/04	PKT 01	28/04	K/c CPNVLT để tính giá thành	1541		430.643.385			
			Cộng số phát sinh		430.643.385	430.643.385	288.562.500	109.860.885	32.220.000
			<u>Số dư cuối kỳ</u>						

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ các bảng kê xuất, kế toán ghi sổ nhật ký chung (**Biểu số 2.11**).

Biểu số 2.11: Trích nhật ký chung

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Trang:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	PN 01	02/04	Mua nhựa trong suốt phục vụ sản xuất		152	18.000.000	
					133	1.800.000	
					331		19.800.000
...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	BKX 01	28/04	Bảng kê xuất kho nhựa trong suốt		621	288.562.500	
					152		288.562.500
28/04	BKX 02	28/04	Bảng kê xuất kho sơn		621	109.860.885	
					152		109.860.885
28/04	BKX 03	28/04	Bảng kê xuất kho hộp giấy		621	32.220.000	
					152		32.220.000
...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	PKT01	28/04	K/c CPNVLTĐ để tính giá thành		154	895.273.563	
					621		895.273.563
28/04	PKT02	28/04	K/c CPNCTT để tính giá thành		154	204.806.670	
					622		204.806.670
28/04	PKT03	28/04	K/c CPSXC để tính giá thành		154	150.527.850	
					627		150.527.850
...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng tháng 4			15.740.339.886	15.740.339.886

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ nhật ký chung, kế toán lập sổ cái TK 621 (**Biểu số 2.12**).

Biểu số 2.12: Trích sổ cái TK 621

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu TK: 621

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...	...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	BKX01	28/04	Xuất kho nhựa phục vụ sản xuất ô tô Poscher 911			152	288.562.500	
28/04	BKX02	28/04	Xuất kho sơn phục vụ sản xuất ô tô Poscher 911			152	109.860.885	
28/04	BKX03	28/04	Xuất kho hộp giấy phục vụ sản xuất ô tô Poscher 911			152	32.220.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	PKT 01	28/04	K/c CPNVLTĐ để tính giá thành			154		430.643.385
			Cộng phát sinh tháng 4				430.643.385	430.643.385
			Số dư lũy kế					
			Dư cuối kỳ					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.*

Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản trích như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Ngoài ra tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng cũng được tính chung vào chi phí nhân công trực tiếp.

* *Hệ thống chứng từ:* Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

* *Tài khoản sử dụng:* Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622 – ‘CPNCTT’. TK 622 được phân bổ theo chi phí NVLTT.

* *Sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT):* Sổ nhật ký chung, Sổ Cái TK 622, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622.

* *Nội dung hạch toán CP NCTT tại Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân VN*

Việc tính lương của công ty được thực hiện như sau:

- Hàng ngày, tổ trưởng phân xưởng có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi thời gian làm việc thực tế và chấm công cho từng công nhân trong ngày để ghi vào Bảng chấm công.

- Cuối tháng, căn cứ vào Bảng chấm công và hệ số lương của từng công nhân, kế toán tính ra tiền lương trả cho công nhân viên phân xưởng và các khoản phụ cấp. Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Lương thời gian là số tiền được hưởng căn cứ vào hệ số lương và thời gian làm việc của công nhân trong thời gian hoàn thành đơn hàng.

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Lương cơ bản}}{\text{Số ngày trong tháng trừ CN}} * \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

$$\text{Lương cơ bản} = \text{Lương tối thiểu} * \text{Hệ số lương}$$

Lương tối thiểu áp dụng của công ty đến thời điểm tháng 4/2012 là 830.000đ.

Ngoài tiền lương thời gian, người lao động còn được nhận thêm các khoản như: tiền lương chủ nhật, lương mất điện nhờ việc, lương bảo dưỡng máy móc, ... và phụ cấp khác như: phụ cấp trách nhiệm chức vụ (đối với những lao động làm công tác quản lý), phụ cấp làm thêm giờ,

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được trích lập cụ thể như sau:

<i>Quỹ</i>	<i>Người lao động</i>	<i>Chủ doanh nghiệp</i>
1.BHXH (24%)	7%	17%
2.BHYT (4,5%)	1,5%	3%
3.BHTN (3% - 2%)	1%	1%
4.KPCĐ (2%)	0%	2%
Cộng: 30,5%	9,5%	23%

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Để theo dõi được thời gian làm việc của công nhân sản xuất sản phẩm, trường các bộ phận tiến hành chấm công (**Biểu số 2.13**).

Biểu số 2.13: Bảng chấm công

Mẫu số: 01a- LĐTTL

Đơn vị: Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ –BTC ngày

Km 10 Phạm Văn Đồng _ DK _ HP

20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CHẤM CÔNG

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất

Tháng 4 năm 2012

STT	Họ và tên	Chức danh	Các ngày trong tháng								Tổng số công
			2	3	4	5	...	26	27	28	
1	Lê Ngọc Lan	QĐ	x	x	x	x	...	x	x	x	25
2	Phạm Thu Trang	PQĐ	x	x	x	x	...	x	x	x	25
3	Lê Thị Lương	TT	x	x	x	x	...	x	x	x	22
4	Nguyễn Văn Công	TT	x	x	x	x	...	x	x	x	25
5	Hà Văn Khánh	CN	x	x	x	x	...	x	x	x	23
											
20	Bùi Thu Ngân	CN	x	x	x	x	...	x	x	x	23
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Thủ trưởng đơn vị

Ví dụ: Tính ra lương phải trả cho chị Lê Ngọc Lan – Quản đốc phân xưởng.

Căn cứ vào Bảng chấm công, kế toán xác định số ngày công làm việc thực tế trong tháng 04/2012 của chị Lê Ngọc Lan là 25

- Hệ số lương của chị Lan là 2,96.
- Công ty áp dụng mức lương tối thiểu là 830.000

$$\text{Lương thời gian} = \frac{830.000 \times 2,96}{25} \times 25 = 2.456.800$$

Trong tháng chị Phương còn được hưởng thêm 1 số khoản tiền khác:

- Phụ cấp chức vụ: 296.000
- Phụ cấp ca đêm: 30.000

Tổng tiền lương thực tế của chị Phương tháng 04 là:

$$2.456.800 + 296.000 + 30.000 = 2.782.800$$

Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN giảm trừ thu nhập của chị Phương được tính như sau:

BHXH (7%), BHYT (1,5%), BHTN (1%) được trích trên lương cơ bản.

$$((830.000 \times 2,96) + 296.000) \times 9,5\% = 261.516$$

Vậy tiền lương thực lĩnh của chị Phương tháng 04/2012 là: 2.521.284

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng chấm công, kế toán lập bảng thanh toán lương (**Biểu số 2.14**).

Biểu số 2.14: Bảng thanh toán lương

Đơn vị: Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Km 10 Phạm Văn Đồng _ DK _ HP

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 04 năm 2012

STT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số	Số công	Tiền lương thời gian	Phụ cấp ca đêm	Phụ cấp trách nhiệm, chức vụ	Lương bảo dưỡng máy móc thiết bị	Tổng lương	Các khoản giảm trừ		Tiền lương thực nhận
										BHXH, BHYT, BHTN (9,5%)	KPCĐ (0%)	
1	Lê Ngọc Lan	QĐ	2,96	25	2.456.800	30.000	296.000	-	2.782.800	261.516	-	2.521.284
2	Phạm Thu Trang	PQĐ	2,92	25	2.423.600	15.000	148.000	-	2.586.600	244.302	-	2.342.298
3	Lê Thị Lương	TT	3,46	22	2.527.184	15.000	148.000	-	2.690.184	286.881	-	2.403.303
4	Nguyễn Văn Công	TT	3,46	25	2.871.800	15.000	74.000	-	2.960.800	279.851	-	2.680.949
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng				168.869.670	2.823.000	2.866.000	8.572.524	183.131.194	8.952.914		174.178.280

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Bảng thanh toán lương, kế toán tiến hành trích BHXH và lập bảng trích theo lương tháng 04/2012 (**Biểu số 2.15**).

Biểu số 2.15: Bảng trích theo lương

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG TRÍCH THEO LƯƠNG

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất

Tháng 04 năm 2012

STT	Họ và tên	Lương cơ bản	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích tính vào lương			
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%
1	Lê Ngọc Lan	2.456.800	417.656	73.704	24.568	49.136	565.064	171.976	36.852	24.568	233.396
2	Phạm Thu Trang	2.423.600	412.012	72.708	24.236	48.472	557.428	167.652	36.354	24.236	230.242
3	Lê Thị Lương	2.871.800	488.206	86.154	28.718	57.436	660.514	201.026	43.077	28.718	272.821
4	Nguyễn Văn Công	2.871.800	488.206	86.154	28.718	57.436	660.514	201.026	43.077	28.718	272.821
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng	94.241.200	16.021.004	2.827.236	942.412	1.884.824	21.675.476	6.596.884	1.413.618	942.412	8.952.914

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng lương và trích theo lương, kế toán lập bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương. **(Biểu số 2.16).**

Biểu số 2.16: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 04 năm 2012

STT	Bộ phận	Tổng lương	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền thực lĩnh
			BHXX 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXX 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
1	PXSX	183.131.194	16.021.004	2.827.236	942.412	1.884.824	21.675.476	6.596.884	1.413.618	942.412	8.952.914	174.178.280
2	QLDN	79.461.136	6.384.214	1.126.626	375.542	751.084	8.637.466	2.628.794	563.313	375.542	3.567.649	75.893.487
Cộng tháng 04		262.592.330	22.405.218	3.953.862	1.317.954	2.635.908	30.312.942	9.225.678	1.976.931	1.317.954	12.520.563	250.071.767

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương, kế toán lập bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương. **(Biểu số 2.17).**

Biểu số 2.17: Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 04 năm 2012

STT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng	Có TK 334	Ghi có TK 338								
			Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương			
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%
1	TK 627	183.131.194	16.021.004	2.827.236	942.412	1.884.824	21.675.476				
2	TK 642	79.461.136	6.384.214	1.126.626	375.542	751.084	8.637.466				
3	TK 334							9.225.678	1.976.931	1.317.954	12.520.563
Cộng		262.592.330					30.312.942				12.520.563

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đồng thời căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán ghi vào sổ Nhật Ký chung (**Biểu số 2.18**)

Biểu số 2.18: Trích nhật ký chung

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Trang:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SH TK	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
							
28/04	BPBL	28/04	Tính ra lương phải trả CNV.		622	183.131.194	
28/04	BPBL	28/04	Cán bộ quản lý.		642	79.461.136	
					334		262.592.330
28/04	BPBL	28/04	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí.		622	21.675.476	
					642	8.637.466	
					338		30.312.942
28/04	BPBL	28/04	Các khoản giảm trừ thu nhập NLD.		334	12.520.563	
					338		12.520.563
...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	PKT01	28/04	K/c CPNVLTĐ để tính giá thành		154	895.273.563	
					621		895.273.563
28/04	PKT02	28/04	K/c CPNCTT để tính giá thành		154	204.806.670	
					622		204.806.670
28/04	PKT03	28/04	K/c CPSXC để tính giá thành		154	150.527.850	
					627		150.527.850
...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng tháng 4			15.740.339.886	15.740.339.886

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào số liệu ghi trên Nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 622
(*Biểu số 2.19*).

Biểu số 2.19: Trích sổ cái TK 622

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu TK: 622

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
28/04	BPBL	28/04	Lương phải trả CNTT SX			334	183.131.194	
28/04	BPBL	28/04	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí NCTT			338	21.675.476	
28/04	PKT02	28/04	K/c CP NCTT để tính giá thành			154		204.806.670
			Cộng phát sinh tháng 12				204.806.670	204.806.670
			Số dư lũy kế					
			Dư cuối kỳ					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam*

Chi phí sản xuất chung của công ty là những chi phí bỏ ra để phục vụ sản xuất cho toàn phân xưởng ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

* *Hệ thống chứng từ*: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, phiếu xuất kho vật liệu, dụng cụ, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, hóa đơn các chi phí dịch vụ mua ngoài,

* *Tài khoản sử dụng*: Để hạch toán chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627

– “CPSXC”. Tại công ty TK 627 được hạch toán riêng cho từng phân xưởng sản xuất và chi tiết theo các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất.
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6274: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác như điện nước, sửa chữa,

* *Sổ sách sử dụng*: Sổ Cái TK 627, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh,....

* *Nội dung hạch toán CP SXC tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam*

a) *Chi phí về dụng cụ*.

Tổng giá trị dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng được thể hiện trên bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn tháng 04/2012 (**Biểu số 2.20**).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.20: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242)

Tháng 4 năm 2012

STT	Tên CCDC	BPSD	SL	ĐG	TT	Thời gian phân bổ	GTCL kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng PB		GTCL
									642	627	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Bàn 1,2m	BPSX	5	700.000	3.500.000	24	2.187.500	145.833		145.833	2.041.667
	Ghế gấp	BPSX	7	105.000	735.000	24	459.375	30.625		30.625	428.750
	Ghế nhựa	BPSX	30	55.000	1.650.000	24	1.031.250	68.750		68.750	962.500
	Xe đẩy hàng	BPSX	10	4.200.000	42.000.000	24	26.250.000	1.750.000		1.750.000	24.500.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng						95.645.840	15.675.420	3.962.570	11.712.850	79.970.420

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

b) Chi phí khấu hao Tài Sản Cố Định.

$$\text{Mức khấu hao theo tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}$$

Trong tháng không xuất hiện nghiệp vụ mua mới TSCĐ nên CP KH TSCĐ được tính như bảng trích và phân bổ KH TSCĐ tháng trước (**Biểu số 2.21**).

Biểu số 2.21: Bảng trích và phân bổ khấu hao TSCĐ

BẢNG TRÍCH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ Tháng 04 năm 2012

STT	Chi tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK627 – Chi phí sản xuất chung	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
			Nguyên giá	Số KH		
A	B	1	2	3	4	6
1	I-Số KH trích tháng trước		21.773.076.450	107.488.765	91.592.703	15.896.062
2	II-Số KH TSCĐ tăng trong tháng		-	-		
3	III-Số KH TSCĐ giảm trong tháng		-	-		
4	IV-Số KH trích tháng này		21.773.076.450	107.488.765	91.592.703	15.896.062

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vinh Chân Việt Nam)

c) Chi phí sản xuất khác.

Ngoài các CP kể trên đây thì công ty còn có các khoản chi phí phát sinh trong phân xưởng như: điện, nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị,

- Chi phí điện, nước được tính dựa trên các chứng từ như: hóa đơn thanh toán tiền điện, nước. Hàng tháng căn cứ vào các hóa đơn dịch vụ mua ngoài hoặc căn cứ vào các hóa đơn mà công ty điện, nước sẽ gửi tới cho công ty. Chi phí điện, nước thì tập hợp chung cho toàn công ty rồi sau đó phân bổ riêng cho từng bộ phận sản xuất.

- Chi phí khác như chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy móc phát sinh tại phân xưởng nào thì được tập hợp cho phân xưởng đó. Kế toán căn cứ vào chứng từ như hóa đơn GTGT, phiếu chi tiền mặt để ghi vào Nhật Ký Chung và sổ chi phí sản xuất kinh doanh (mở cho TK 627).

Ví dụ: Ngày 10/04/2012, công ty chi tiền mặt thanh toán tiền sửa chữa máy nén khí .

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sau đây là HĐGTGT sửa chữa máy nén khí (**Biểu số 2.22**).

Biểu số 2.22: Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 10 tháng 04 năm 2012

Mẫu số:

01GTKT3/001

AA/11P

0000255

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Tân Thành

Địa chỉ: Dương Kinh _ Hải Phòng

Số tài khoản:

Điện thoại:

MST: 0101023913

Họ tên người mua hàng: Trần Văn Cường

Tên đơn vị: Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km 10 Phạm Văn Đồng _ Dương Kinh _ Hải Phòng

Số tài khoản: 16036188 – VPBank Hải Phòng

Hình thức thanh toán: TM / CK

MST: 0200849288

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Sửa máy nén khí				1.500.000
Cộng tiền hàng:					1.500.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			150.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.650.000
Số tiền bằng chữ: Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ các chứng từ liên quan như bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn, bảng trích khấu hao,... kế toán ghi vào sổ Nhật Ký Chung (**Biểu số 2.23**).

Biểu số 2.23: Trích nhật ký chung

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Trang:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
	...	...	...	...	...	...	...
10/04	HD255	10/04	Chi TM sửa máy nén khí		627	1.500.000	
					133	150.000	
					111		1.650.000
28/04	BPB CCDC	28/04	Phân bổ CCDC		627	11.712.850	
					642	3.962.570	
					242		15.675.420
	BPB KH	28/04	Phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 04		627	91.592.703	
28/04					642	15.896.062	
					214		107.488.765
28/04	PKT01	28/04	K/c CPNVLT để tính giá thành		154	895.273.563	
					621		895.273.563
28/04	PKT02	28/04	K/c CPNCTT để tính giá thành		154	204.806.670	
					622		204.806.670
28/04	PKT03	28/04	K/c CPSXC để tính giá thành		154	150.527.850	
					627		150.527.850
...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng tháng 4			15.740.339.886	15.740.339.886

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ nhật ký chung, kế toán lập sổ cái TK 627 (**Biểu số 2.24**).

Biểu số 2.24: Trích sổ cái TK 627

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK: 627

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Sổ NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng					
...	...	...	...	...	...	...	...	...
10/04	HĐ255	10/04	Chi TM sửa máy nén khí			111	1.500.000	
28/04	BPB CCDC	28/04	Phân bổ CCDC			242	11.712.850	
28/04	BPB KH	28/04	Phân bổ khấu hao TSCĐ			214	91.592.703	
28/04	PKT03	28/04	K/c CP SXC để tính giá thành			154		150.527.850
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng 12				150.527.850	150.527.850
			Số dư lũy kế					
			Số dư cuối kỳ					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

*** Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng.**

- **Chứng từ sử dụng:** Phiếu kế toán để kết chuyển chi phí, bảng xác định giá trị SPDD, bảng giá thành kế hoạch theo sản lượng thực tế, bảng tính giá thành.

- *Tài khoản sử dụng:* TK 154 được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- *Sổ sách sử dụng:* Sổ cái TK 154, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154.

* *Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty*

Trên cơ sở đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành đã xác định, cuối kỳ kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm. Công ty áp dụng phương pháp đơn đặt hàng để tính giá thành sản phẩm.

Sau đây là trình tự hạch toán giá thành sản phẩm theo phương pháp đơn đặt hàng cho đơn hàng ô tô Poscher911 của công ty.

Trong tháng khi có sản phẩm hoàn thành nhập kho, kế toán tiến hành làm thủ tục nhập kho ô tô Poscher 911. Đến cuối tháng, kế toán lập bảng kê chứng từ nhập kho thành phẩm. Sau đó lập bảng tổng hợp và phân bổ CPSX, đồng thời lập phiếu kế toán kết chuyển TK 621, 622, 627 sang TK 154.

Ta có công thức tính giá thành theo phương pháp giản đơn:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\sum \text{Giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Cuối tháng căn cứ sổ cái TK 621, 622, 627, kế toán viết phiếu kế toán kết chuyển CPSX sang TK 154.

Ví dụ: Trong tháng 04/2012 công ty sản xuất theo một đơn hàng là 20000 ô tô Poscher911 của công ty Forevertrue Viet nam L.,TD.

Để tính giá thành cho từng sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ 622, 627 cho từng sản phẩm theo 621 (**Biểu số 2.25**).

Biểu số 2.25: Bảng phân bổ chi phí sản xuất

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Đơn hàng	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
Đơn hàng số 20	430.643.385	98.515.851	72.406.721	601.565.957
Đơn hàng số 25	185.886.330	42.524.165	31.254.212	259.664.707
...	...	...	...	...
Cộng	895.273.563	204.806.670	150.527.850	1.250.608.083

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng phân bổ CPSX, kế toán viết phiếu kế toán kết chuyển CPSX sang TK 154 (***Biểu số 2.26, 2.27, 2.28***).

Biểu số 2.26: Phiếu kế toán số 01

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM

Km 10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Số 01

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	TK chi tiết		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		Nợ	Có		
K/c CPNVLT	154	621	895.273.563	154	621	430.643.385	ĐH số 20
				154	621	185.886.330	ĐH số 25
	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng		895.273.563			895.273.563	

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(***Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam***)

Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 02

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM

Km 10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Số 02

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	TK chi tiết		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		Nợ	Có		
K/c CPNCTT	154	622	204.806.670	154	622	98.515.851	ĐH số 20
				154	622	42.524.165	ĐH số 25
	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng		204.806.670			204.806.670	

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(***Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam***)

Biểu số 2.28: Phiếu kế toán số 03

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM

Km 10 Phạm Văn Đồng_ Dương Kinh_ HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Số 03

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	TK chi tiết		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		Nợ	Có		
K/c CPSXC	154	627	150.527.850	154	627	72.406.721	ĐH số 20
				154	627	31.254.212	ĐH số 25
	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng		150.527.850			150.527.850	

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Từ bảng phân bổ CPSX, kế toán lập bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm(***Biểu số 2.29***).

Biểu số 2.29: Bảng tính giá thành sản phẩm

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Đơn hàng số 20

Tháng 04 năm 2012

Khoản mục	CP DDĐK	CP PS	CP DDCK	ΣZ	Z
Chi phí NVL trực tiếp	-	430.643.385	-	430.643.385	21.532
Chi phí nhân công trực tiếp	-	98.515.581	-	98.515.581	4.926
Chi phí sản xuất chung	-	72.406.721	-	72.406.721	3.620
Cộng	-	601.565.957	-	601.565.957	30.078

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán ghi vào sổ Nhật Ký Chung (***Biểu số 2.30***).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.30: Trích nhật ký chung

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Trang:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
28/04	PKT 01	28/04	K/c CP NVLTT tính giá thành		154	895.273.562	
					621		895.273.563
28/04	PKT 02	28/04	K/c CP NCTT tính giá thành		154	204.806.670	
					622		204.806.670
28/04	PKT 03	28/04	K/c CP SXC tính giá thành		154	150.527.850	
					627		150.527.850
28/04	PNK	28/04	Nhập kho thành phẩm		155	601.565.957	
					154		601.565.957
...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng			15.740.339.886	15.740.339.886

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 154 (**Biểu số 2.31**).

Biểu số 2.31: Trích sổ cái TK 154

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

Mẫu sổ S03b – DN

Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

TK: 154

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Dư đầu kỳ		-	
...	...	...	...	...	...	...
28/04	PKT 01	28/04	K/c CP NVL TT TK 621 sang TK 154	621	895.273.563	
28/04	PKT 02	28/04	K/c CP NC TT TK 622 sang TK 154	622	204.806.670	
28/04	PKT 03	28/04	K/c CP SXC TK 627 sang TK 154	627	150.527.850	
28/04	PNK	28/04	Nhập kho thành phẩm	155		601.565.957
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh		1.250.608.083	601.565.957
			Dư cuối kỳ		649.042.126	

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký,họ tên)

Giám đốc

(Ký,họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán - Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VĨNH CHÂN VIỆT NAM

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

Cuối năm 2012 công ty đã đạt được những thành tựu đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh với doanh thu đạt trên 34 tỷ đồng, hoàn thành tốt nghĩa vụ của Nhà nước không ngừng cải thiện và từng bước nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty. Để đạt được những thành tựu đó không thể không kể đến sự cố gắng nỗ lực trong công tác quản lý của đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, nghiên cứu và vận dụng các biện pháp quản lý kinh tế công ty đã xây dựng được công tác nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và trở thành một bộ phận đóng vai trò quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế và quản lý doanh nghiệp.

Là một sinh viên thực tập và cũng là lần đầu tiên được làm quen với thực tế, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét đánh giá về những ưu điểm mà công ty đã đạt được và một số những mặt hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức công tác kế toán nói chung và trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam như sau:

3.1.1. Những ưu điểm.

Thứ nhất: Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến – chức năng. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ, hợp lý. Các phòng ban chức năng có quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng như các hoạt động khác, cung cấp kịp thời chính xác các thông tin cần thiết cho Ban lãnh đạo công ty. Mỗi nhân viên trong công ty được gắn bó vào hoạt động chuyên nghiệp, điều này cho phép

họ thực hiện và tích lũy được những kinh nghiệm phát huy được năng lực sở trường để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

Thứ hai: Về tổ chức công tác kế toán.

Tổ chức công tác kế toán được thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Để đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi hoạt động kinh tế phát sinh nên ngay từ công việc hạch toán ban đầu, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ gốc được tiến hành khá cẩn thận, đảm bảo cho các số liệu kế toán có căn cứ pháp lý, hạn chế được sự phản ánh sai lệch của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Hệ thống chứng từ theo đúng quy định, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ, chính xác đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép. Chế độ lập và luân chuyển chứng từ hợp lý, gọn nhẹ.

Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng khá linh hoạt, rõ ràng. Bên cạnh đó các tài khoản kế toán còn được công ty chi tiết thành các tiểu khoản một cách hợp lý phù hợp với quy mô sản xuất đặc điểm kinh doanh. Trên cơ sở hệ thống tài khoản này mà trình tự các phần hành kế toán trong công ty được xây dựng khá tách bạch, các báo cáo tài chính đã được lập kịp thời và đầy đủ phù hợp với quy định về công tác kế toán từ đó cung cấp thông tin cho nhà quản lý một cách nhanh chóng, chính xác và khoa học nhất.

Về hệ thống sổ sách kế toán hợp lý và khoa học trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với trình độ của đội ngũ kế toán và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

Thứ ba: Về hình thức kế toán áp dụng.

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức phù hợp với quy mô sản xuất của công ty là hình thức vừa và nhỏ. Hình thức Nhật ký chung có ưu điểm là dễ làm, dễ hiểu, dễ đối chiếu kiểm tra, số lượng sổ sách sử dụng ít và đảm bảo tính thống nhất, dễ ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý dữ liệu kế toán.

Thứ tư: Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

Nhận thức tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm quy trình và đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty.

Công việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty được giao cho nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ cao, được thực hiện theo định kỳ nhằm cung cấp đầy đủ số liệu phục vụ tốt công tác chỉ đạo về chi phí sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thứ năm: Về công tác kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm.

Đối với công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty đã tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đảm bảo tuân thủ đúng chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với điều kiện của công ty đồng thời đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý tạo điều kiện để công ty thực hiện tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là hàng tháng để đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết đến chi phí giá thành cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo nhanh chóng có những quyết định hợp lý, đúng đắn trong việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra còn giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho nhà lãnh đạo nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định hợp lý.

Chi phí sản xuất được tập hợp thành 3 khoản mục là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã đáp ứng được các nhu cầu quản lý tổ chức tại công ty.

3.1.2. Những mặt hạn chế.

Bên cạnh những ưu điểm đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng có một số mặt hạn chế nhất định chưa được hoàn chỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nên cần được xem xét và có những phương hướng, biện pháp để hoàn thiện hơn nữa.

Thứ nhất: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho.

Để tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam lựa chọn phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đây là phương pháp khá phổ biến được nhiều doanh nghiệp áp dụng.

Phương pháp này giúp cho kế toán có nhiều thuận lợi cũng như đơn giản trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, song về góc độ quản lý thì phương pháp bình quân gia quyền mà công ty áp dụng không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin. Cuối tháng, kế toán mới tính được giá trị nguyên vật liệu, công cụ xuất kho. Do vậy không thấy được sự

biến động về giá trị của từng loại vật liệu xuất kho để điều chỉnh cho hợp lý. Hơn nữa với số lượng nguyên vật liệu đa dạng nên khối lượng công việc kế toán bị dồn nhiều vào cuối tháng.

Trong khi đó công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, tức là đòi hỏi phải phản ánh liên tục tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư trên sổ kế toán. Vì vậy việc sử dụng tính giá xuất kho như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến tính kịp thời các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Thứ hai: Về hệ thống sổ chi tiết chi phí

Hiện tại công ty chỉ sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621 mà không sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 622, 627. Việc này sẽ khiến công ty khó quản lý chi phí sản xuất một cách cụ thể và rõ ràng.

Thứ ba: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán

Hiện tại công việc kế toán của công ty đều được thực hiện thủ công. Việc này đòi hỏi sự cẩn thận, chi tiết của người kế toán, làm tăng khối lượng công việc của kế toán.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế như hiện nay, cạnh tranh đang diễn ra ngày càng quyết liệt hơn. Để cạnh tranh và tạo chỗ đứng trên thị trường các doanh nghiệp phải đề ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, quan trọng hơn là giá cả của sản phẩm không quá cao. Sản phẩm đạt chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho danh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu quan trọng, là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nó cũng là căn cứ để xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh, là căn cứ để lựa chọn và quyết định khối lượng sản phẩm sản xuất ra để đem lại lợi nhuận lớn nhất cho công ty. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản lý sẽ nắm bắt được chi phí, giá thành sản phẩm thực tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể phân tích nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, tình hình sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn

để kịp thời đưa ra biện pháp nhằm hạ thấp chi phí tăng thu nhập cho doanh nghiệp, định hướng cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả hơn. Với vai trò như trên kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đã trở thành một khâu quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất.

Trước yêu cầu đổi mới, công ty nên có biện pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong công tác kế toán. Như vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm góp phần không nhỏ vào sự thành công trong kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị doanh nghiệp, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

Trước sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi các chính sách, chế độ của các cơ quan Nhà nước, yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là phải kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn, ... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác tổ chức kế toán.

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán được thực hiện đúng đắn, khách quan và khoa học. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Trước hết tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với các chế độ, chính sách, thể lệ, văn bản pháp quy về kế toán do Nhà nước ban hành. Hạch toán đầy đủ chính xác theo chế độ, chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành pháp luật mà còn có vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm của tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của các doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng nhiệm vụ tính chất hoạt động và quy mô của mình giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán nhằm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam.

Tại công ty công tác kế toán tuy có những ưu điểm nhưng bên cạnh đó vẫn còn có những vướng mắc chưa hợp lý, nếu khắc phục được sẽ giúp công ty mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Sau khi tìm hiểu thực tế tại công ty kết hợp với những kiến thức đã được học ở trường, em xin đề xuất một số hướng khắc phục trong công tác kế toán nói chung và hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty qua một số kiến nghị sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho.

Hiện nay công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Đặc trưng của phương pháp này là đến cuối tháng kế toán mới xác định được giá trị vật liệu xuất kho nên không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin. Do đó sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho sẽ ảnh hưởng đến tính kịp thời của các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Để khắc phục hạn chế này kế toán nên chuyển sang tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Với phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn kế toán phải tính lại đơn giá bình quân nguyên vật liệu sau mỗi lần nhập. Vì vậy đơn giá thường xuyên được cập nhật. Việc chuyển sang phương pháp này công ty hoàn toàn có thể thực hiện được do

công ty đã theo dõi được cụ thể từng lần nhập xuất nguyên vật liệu trên sổ chi tiết từng loại vật tư. Vì vậy mỗi lần xuất nguyên liệu nào đó kế toán sẽ căn cứ vào nguyên liệu hiện có trước khi xuất để tính ra đơn giá theo công thức sau:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn sau lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

Trị giá vật liệu xuất kho được xác định theo công thức:

$$\text{Trị giá vật liệu xuất kho} = \text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn sau lần nhập } i \times \text{Số lượng vật liệu xuất kho}$$

Sử dụng phương pháp bình quân liên hoàn sẽ khắc phục được hạn chế của phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Với phương pháp này ta có thể xác định được trị giá vốn thực tế nguyên vật liệu ngay sau khi xuất kho, cung cấp thông tin kịp thời thường xuyên liên tục giúp cho việc quản lý sử dụng vật tư và ra các quyết định quản trị.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về hệ thống sổ chi tiết chi phí.

Hiện tại công ty mới chỉ sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621_Chí phí nguyên vật liệu trực tiếp. Để việc quản lý chi phí được rõ ràng, công ty cần mở thêm sổ chi phí cho TK 622, 627.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.32: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam
Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp – TK 622

Phân xưởng sản xuất

Tháng 04 năm 2012

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXX	BHYT	BHTN	KPCĐ
			Số dư đầu tháng								
28/04	BPBL	28/04	Tính ra lương phải trả CNV	334	183.131.194		183.131.194				
28/04	BPBL	28/04	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.	338	21.675.476			16.021.004	2.827.236	942.412	1.884.824
28/04	PKT02	28/04	K/c CPNCTT tính giá thành.	154		204.806.670					
			Cộng phát sinh		204.806.670	204.806.670	183.131.194	16.021.004	2.827.236	942.412	1.884.824
			Số dư cuối kỳ								

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.33: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam
Địa chỉ: Km10 Phạm Văn Đồng_Dương Kinh_HP

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐBTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung – TK 627

Phân xưởng sản xuất

Tháng 04 năm 2012

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có	6271	6272	6273	6274	6278
			Số dư đầu tháng								
...	...	...	...	...	...	...			...	...	...
10/04	HĐ255	10/04	Chi TM sửa máy nén khí	111	1.500.000		-	-			1.500.000
28/04	BPB CC	28/04	Phân bổ CCDC	242	11.712.850				11.712.850		
28/04	BPB KH	28/04	Phân bổ khấu hao TSCĐ	214	91.592.703		-	-		91.592.703	
...	...	...	...	...	...	...			...	...	...
28/04	PKT03	28/04	K/c CPSXC tính giá thành	154		150.527.850	-	-			
			Cộng phát sinh		150.527.850	150.527.850	-	-	11.712.850	91.592.703	47.222.297
			Số dư cuối kỳ								

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

3.4.3. Kiến nghị 3: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán.

Trong thời gian tới công ty nên tiến hành ứng dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán, đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không những tạo điều kiện giảm nhẹ khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và điều quan trọng hơn là nó cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác và đa dạng cho ban lãnh đạo công ty.

Công ty có thể mua phần mềm kế toán của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty Cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty Cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán FAST của công ty Cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam.

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao đồng thời lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận tiện và an toàn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam

3.5.1. Về phía Nhà nước.

Trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, sức ép của việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước là rất lớn đặc biệt là các doanh nghiệp cùng sản xuất ra các mặt hàng giống nhau. Nhà nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh giúp cho các doanh nghiệp, các cá nhân có điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khuyến khích thúc đẩy phát triển, đồng thời hướng tới việc đưa Việt Nam hội nhập với các nước trong khu vực và cả trên Thế giới.

Để thực hiện được những việc đó Nhà nước ta ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế. Đặc biệt tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và các thông lệ có tính phổ biến.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp.

Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam là một doanh nghiệp đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế trong nước đồng thời tạo dựng được chỗ đứng và uy tín trong lĩnh vực kinh doanh đồ chơi trẻ em. Để đạt được những thành tựu như vậy là cả một quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ, công nhân viên và ban quản lý lãnh đạo trong công ty. Tuy nhiên công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hòa nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và cả trên Thế giới, đặc biệt đối với đội ngũ kế toán của công ty thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán kế toán tại đơn vị mình sao cho phù hợp với chuẩn mực kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế đưa doanh nghiệp hội nhập với Thế giới.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ quá trình hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính giá thành chính xác, đầy đủ, nhanh chóng và kịp thời nhằm đưa ra các biện pháp thiết thực để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Đó chính là mục tiêu mà mọi doanh nghiệp cần hướng tới và cũng là những nhân tố chính giúp doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường như hiện nay.

Việc nghiên cứu tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam đã giúp em hiểu thêm thực tế về công tác hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty và tầm quan trọng của nó. Khóa luận đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, nghiên cứu và đánh giá chân thực nhất về tổ chức kế toán này tại công ty đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí giá thành tại công ty.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Ths. Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú cán bộ phòng kế toán của công ty TNHH Quốc Tế Vĩnh Chân Việt Nam đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đỗ Thị Ngọc

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS.Võ Văn Nhị. Kế toán chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản thống kê 2002.
2. PGS.TS Nguyễn Đình Đỗ. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản tài chính 2006.
3. TS.Phan Đức Dũng. Kế toán chi phí giá thành. Nhà xuất bản thống kê 2007.
4. TS. Trần Hữu Thực. Chế độ kế toán Việt Nam, Chứng từ và sổ kế toán báo cáo tài chính sơ đồ kế toán (tập II). Nhà xuất bản Thống Kê 2009.